

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHUYÊN ĐỀ 1**  
**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON MỚI**

**Nhóm biên soạn: TS Vũ Thị Ngọc Minh; TS Nguyễn Thị Thanh Huyền; ThS  
Đinh Thị Bích Thủy; ThS Hồ Thị Tường Vân; ThS Vũ Thị Kim Thanh**

**Hà Nội, 2026**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung 1. Bối cảnh đổi mới giáo dục, Giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục mầm non .....</b>	<b>3</b>
<b>Nội dung 2. Những năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non Việt Nam hiện nay .....</b>	<b>23</b>
<b>Nội dung 3: Những điểm mới của Chương trình GDMN mới .....</b>	<b>35</b>
<b>Nội dung 4: Đội ngũ cần chuẩn bị những năng lực nào để triển khai Chương trình GDMN mới? .....</b>	<b>47</b>

### Chữ viết tắt được sử dụng

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nội dung đầy đủ</b>
CBQL	Cán bộ quản lý
GD	Giáo dục
GDMN	Giáo dục mầm non
GVMN	Giáo viên mầm non
NL	Năng lực
GDPT	Giáo dục phổ thông

## GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, giáo dục mầm non đứng trước yêu cầu chuyển từ tiếp cận trang bị kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực cho trẻ, đồng thời bảo đảm quyền được học tập, vui chơi và phát triển toàn diện của mỗi trẻ em.

Chương trình giáo dục mầm non mới được xây dựng trên cơ sở các chủ trương, chính sách và căn cứ pháp lý quan trọng, kết hợp với định hướng tiếp cận hiện đại, mang tính hệ thống về triết lý, quan điểm, cấu trúc và phương thức thực hiện. Chương trình nhấn mạnh tiếp cận quyền trẻ em, đề cao vai trò chủ thể của trẻ trong quá trình học tập, đồng thời tăng cường tính linh hoạt, chủ động, sáng tạo của giáo viên và cán bộ quản lý trong tổ chức thực hiện.

Chương trình kế thừa những giá trị cốt lõi của chương trình hiện hành, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của trẻ em trong bối cảnh mới và bảo đảm sự liên thông với giáo dục phổ thông. Theo Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình GDMN mới sẽ được tổ chức thí điểm từ năm học 2026–2027 tại một số cơ sở giáo dục mầm non, làm cơ sở để đánh giá, hoàn thiện và triển khai rộng rãi Chương trình trong thời gian tiếp theo.

Module này nhằm giúp cán bộ quản lý và giáo viên mầm non hiểu rõ bản chất, ý nghĩa và những điểm mới cốt lõi của Chương trình GDMN mới; từ đó từng bước triển khai hiệu quả chương trình trong thực tiễn giáo dục mầm non.

## I. MỤC TIÊU

Sau khi học tập chuyên đề, cán bộ quản lý và giáo viên mầm non:

- **Hiểu được** bối cảnh và **phân tích được** yêu cầu đổi mới GDMN nói chung và đổi mới Chương trình GDMN.

- **Xác định được** những năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non Việt Nam hiện nay.

- **Nhận diện** và **hiểu được** các điểm mới của Chương trình. GDMN mới (triết lý, quan điểm, tiếp cận, cấu trúc, sự thay đổi về vai trò của giáo viên, cán bộ quản lý trong triển khai Chương trình).

- **Xác định được** các năng lực nghề nghiệp CBQL, GVMN cần chuẩn bị để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới.

- **Phân tích và nhận ra/chỉ ra** những điểm mới của Chương trình GDMN mới.
- **Tự đánh giá** được năng lực của bản thân/đội ngũ đối với yêu cầu thực hiện. Chương trình GDMN mới và **tự điều chỉnh** để đáp ứng.
- Sẵn sàng đổi mới, thích ứng với yêu cầu của Chương trình GDMN mới.
- Chủ động, tích cực, học hỏi, hợp tác trong triển khai thực hiện.

## II. THỜI LƯỢNG:

15 tiết: 8 tiết lí thuyết và 7 tiết thực hành

## III. CHUẨN BỊ

### 1. Dành cho giảng viên

- Phương tiện: Máy tính, máy chiếu
- Bảng, bút hoặc phấn
- Giấy A0, A4, bút dạ, bảng dính giấy
- Tài liệu:
  - ✓ Chương trình GDMN mới
  - ✓ Chương trình GDMN hiện hành

### 2. Dành cho học viên

- Tài liệu bồi dưỡng chuyên đề
- Giấy A0, A4, giấy Note các màu, bút dạ, bảng dính giấy

## IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHUYÊN ĐỀ

### 1. Bối cảnh đổi mới GD, GDMN và Chương trình GDMN (2 tiết: 1 LT, 1 TH)

1.1. Mục tiêu giáo dục, các kỹ năng thế kỷ 21 cần có ở người học, trẻ em

1.2. Chính sách và yêu cầu mới đối với giáo dục mầm non

1.3. Chương trình GDMN hiện hành: Những ưu điểm, hạn chế và yêu cầu đổi mới

**2. Những năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non Việt Nam hiện nay (3 tiết: 2LT, 1 TH)**

2.1. Sự phát triển của năng lực ở trẻ em mầm non

2.2. 4 phẩm chất, 5 năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non theo Chương trình GDMN mới

**3. Những điểm mới của Chương trình GDMN mới (6 tiết: 3 LT, 3 TH)**

3.1. Những điểm mới của Chương trình Giáo dục mầm non và ý nghĩa/hàm ý của sự thay đổi

3.2. Chương trình GDMN hiện hành và Chương trình GDMN mới- những điểm nhìn khái quát

**4. Đội ngũ cần chuẩn bị những năng lực nào để triển khai hiệu quả Chương trình GDMN mới? (4 tiết: 2 LT, 2 TH)**

4.1. Các năng lực GVMN cần được chuẩn bị để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới

4.2. Các năng lực Cán bộ quản lý cần được chuẩn bị để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới

4.3. Cơ sở giáo dục— điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình GDMN

## **V - THỰC HIỆN**

**Nội dung 1. Bối cảnh đổi mới giáo dục, Giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục mầm non (1 tiết lý thuyết, 1 tiết thực hành)**

*Hoạt động 1.1 : Phân tích bối cảnh đổi mới quốc tế và trong nước để nhìn nhận bối cảnh đó đặt ra yêu cầu gì đối với đổi mới giáo dục, giáo dục mầm non và Chương trình GDMN?*

### **1. Dự kiến cách thực hiện:**

- *Cá nhân (1-2 phút):* Liệt kê 2–3 thay đổi lớn của thế giới/Việt Nam (công nghệ, xã hội, người học...).
- *Nhóm nhỏ (2-3 phút):* Thảo luận: Những thay đổi đó đặt ra yêu cầu gì đối với GDMN và Chương trình GDMN?
- *Chia sẻ:* Đại diện nhóm nêu 1–2 ý chính.

### **2. Câu hỏi gợi mở:**

- Những thay đổi của bối cảnh hiện nay đặt ra yêu cầu gì đối với giáo dục mầm non và Chương trình GDMN?
- Chương trình GDMN cần chuyển từ “dạy cái gì” sang “phát triển điều gì ở trẻ”?

### **3. Sản phẩm mong đợi:**

→ người học xác định được một số yêu cầu đổi mới GDMN (phát triển năng lực, cá nhân hóa, tăng trải nghiệm, gắn với thực tiễn...) và những yêu cầu cần được đặt ra (về chương trình giáo dục, về cách tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ...) để thích ứng với thay đổi.

## THÔNG TIN PHẢN HỒI

### *1.1. Mục tiêu giáo dục, các kỹ năng thế kỷ 21 cần có ở người học, trẻ em*

#### *1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực và yêu cầu đổi mới giáo dục và giáo dục mầm non*

##### *a) Bối cảnh toàn cầu trong thế kỷ XXI*

Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng và khó dự đoán, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là giáo dục. Những biến đổi này vừa tạo ra cơ hội phát triển, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Trước hết, *sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0)* đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, quản trị và đời sống con người. Các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT)... đang thúc đẩy sự hình thành của nền kinh tế số và xã **hội số**, làm biến đổi sâu sắc thị trường lao động và yêu cầu về nguồn nhân lực (World Bank, 2022). Trong bối cảnh đó, các quốc gia cần nguồn nhân lực có khả năng thích ứng nhanh, tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề và học tập suốt đời.

Song song với đó, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, với sự gia tăng kết nối về kinh tế, văn hóa, giáo dục và công nghệ. Các chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng mở rộng, đòi hỏi các quốc gia không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn phải tăng cường hợp tác trong giải quyết các vấn đề chung như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và an ninh con người (OECD, 2021).

Tuy nhiên, thế giới cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiên tai và dịch bệnh toàn cầu (điển hình là đại dịch COVID-19) đã tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế – xã hội và làm gián đoạn hệ thống giáo dục ở nhiều quốc gia (UNESCO, 2021). Những thách thức này đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và nâng cao khả năng thích ứng của con người.

##### *b) Xu thế đổi mới giáo dục và giáo dục mầm non trên thế giới*

Trong bối cảnh đó, giáo dục đang có những chuyển đổi mang tính hệ thống và sâu sắc. Các nghiên cứu mới nhất đều thừa nhận rằng giáo dục trong thế kỷ XXI cần chuyển từ mô hình truyền thụ kiến thức sang *phát triển toàn diện phẩm chất và năng*

**lực người học**, giúp họ có khả năng thích ứng, sáng tạo và học tập suốt đời (OECD, 2021; UNESCO, 2022). Các xu hướng chủ yếu:

(1) **Chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực người học**. Giáo dục không chỉ trang bị kiến thức mà hướng tới phát triển toàn diện con người, bao gồm năng lực tư duy, kỹ năng xã hội, cảm xúc và giá trị sống (OECD, 2021).

(2) **Nhấn mạnh các kỹ năng thế kỷ XXI**, như: tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sáng tạo và đổi mới, giao tiếp và hợp tác, năng lực số và sử dụng công nghệ, năng lực thích ứng và học tập suốt đời (World Economic Forum, 2023). Đây là những năng lực thiết yếu để con người tham gia hiệu quả vào xã hội hiện đại. Những yêu cầu này không chỉ đặt ra cho giáo dục phổ thông mà cần được hình thành ngay từ giai đoạn đầu đời, thông qua giáo dục mầm non.

(3) **Tăng cường cá nhân hóa và giáo dục hòa nhập**, đảm bảo mọi người học đều có cơ hội phát triển phù hợp với khả năng và hoàn cảnh của mình (UNESCO, 2022)

(4) **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong giáo dục**, hình thành các mô hình học tập linh hoạt, kết hợp trực tiếp và trực tuyến, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người.

(5) **Tăng cường vai trò của giáo dục trong phát triển bền vững**, hướng tới thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là mục tiêu SDG 4 về giáo dục chất lượng, công bằng và toàn diện (UNESCO, 2021).

Trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và Đông Nam Á, giáo dục mầm non ngày càng được coi là nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực và tăng trưởng bền vững.

Nhiều quốc gia đã ưu tiên phát triển giáo dục mầm non trong chiến lược quốc gia. Ví dụ: Singapore xác định giáo dục mầm non là trụ cột trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Philippines... đều tăng cường đầu tư và cải cách chương trình GDMN theo hướng hiện đại, hội nhập (SEAMEO, 2020).

Bên cạnh đó, các tổ chức khu vực và quốc tế như SEAMEO, ARNEC đã thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng khung chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực. Các diễn đàn khu vực về phát triển trẻ thơ được tổ chức thường xuyên, góp phần hình thành cộng đồng thực hành giáo dục mầm non ở cấp khu vực.

Đặc biệt, các nghiên cứu khoa học gần đây tiếp tục khẳng định vai trò quyết định của giai đoạn phát triển sớm (đặc biệt là 1000 ngày đầu đời) đối với sự phát triển trí tuệ, cảm xúc và xã hội của con người. Đầu tư cho giáo dục mầm non mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao và lâu dài (World Bank, 2022; UNICEF, 2020).

### **c) Vai trò của giáo dục mầm non trong hình thành năng lực người học**

Các nghiên cứu khoa học vẫn tiếp tục khẳng định sâu sắc hơn, rằng *giai đoạn đầu đời (đặc biệt 0–6 tuổi) là thời kỳ vàng* cho sự phát triển não bộ, cảm xúc và các kỹ

năng xã hội của trẻ. Đầu tư cho giáo dục mầm non mang lại hiệu quả lâu dài đối với sự phát triển cá nhân và xã hội (UNICEF, 2020; World Bank, 2022).

Trong bối cảnh đó, giáo dục mầm non không chỉ dừng lại ở chăm sóc và nuôi dưỡng, mà cần hướng tới:

- Phát triển toàn diện trẻ em (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội, thẩm mỹ);
- Hình thành nền tảng các năng lực cốt lõi, đặc biệt là: tự chủ, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề;
- Nuôi dưỡng cảm xúc tích cực, hứng thú học tập và khả năng thích ứng;
- Tạo tiền đề cho học tập suốt đời.

Điều này đòi hỏi phải đổi mới cách tiếp cận giáo dục mầm non, đặc biệt là đổi mới chương trình giáo dục.

### ***1.1.2. Mục tiêu giáo dục, các kỹ năng thế kỷ 21 và hiểu về Chương trình GDMN trong bối cảnh mới***

#### ***a) Mục tiêu giáo dục và các kỹ năng thế kỷ 21***

Những biến đổi sâu sắc của bối cảnh thế giới và khu vực trong thế kỷ XXI, dưới tác động của nền kinh tế tri thức, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đã dẫn đến sự chuyển đổi mạnh mẽ trong quan niệm và mục tiêu giáo dục nói chung, giáo dục mầm non nói riêng. Như Stephen Covey (1932 – 2012) từng nhấn mạnh “*Thách thức lớn nhất của giáo dục hiện nay là làm sao khơi mở tiềm năng của tất cả trẻ em để chúng có thể chủ động dẫn dắt cuộc sống của mình thay vì người khác dẫn dắt*”. Điều này phản ánh cốt lõi của chuyển đổi giáo dục trong thế kỷ XXI: *mỗi đứa trẻ đều mang trong mình những tiềm năng riêng, và giáo dục có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ phát triển, tự đưa ra quyết định và làm chủ cuộc sống của mình.*

Trong bối cảnh đó, sứ mệnh của giáo dục thế kỷ XXI gắn liền với việc thực hiện quyền trẻ em theo các cam kết quốc tế, bảo đảm mọi trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội, được tôn trọng, được tham gia và có cơ hội trở thành những cá nhân tự chủ.

Mục tiêu giáo dục vẫn kế thừa bốn trụ cột cơ bản: (1) học để biết, (2) học để làm, (3) học để chung sống và (4) học để khẳng định bản thân/ Học để trở thành chính mình/ trở thành Người; tuy nhiên, trọng tâm ngày càng chuyển mạnh sang hai trụ cột sau, nhấn mạnh việc hình thành nhân cách, giá trị sống và năng lực thích ứng của con người trong một thế giới biến đổi nhanh chóng. Nói cách khác, giáo dục thế kỷ XXI hướng tới phát triển các năng lực và giá trị mang tính bền vững, vượt ra ngoài khuôn khổ truyền thống chỉ tập trung vào tri thức và kỹ năng nghề nghiệp như trước đây.

Phù hợp với xu hướng này, các nghiên cứu quốc tế gần đây khẳng định rằng mục tiêu giáo dục không chỉ dừng ở việc truyền thụ kiến thức mà cần phát triển các năng lực toàn diện cho người học, bao gồm cả trẻ em ngay từ giai đoạn đầu đời. Các năng lực cốt lõi được nhấn mạnh bao gồm: tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo, năng lực tự học và tự điều chỉnh, cùng với năng lực số và năng lực thích ứng trong môi trường đa văn hóa (OECD, 2021; UNESCO, 2022). Những năng lực này mang tính tích hợp giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi, có khả năng chuyển giao trong nhiều bối cảnh khác nhau, qua đó giúp cá nhân học tập suốt đời và tham gia hiệu quả vào đời sống xã hội (OECD, 2021). Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nền tảng của những năng lực này được hình thành từ rất sớm, thông qua các trải nghiệm chơi, tương tác và khám phá trong giai đoạn mầm non (UNESCO, 2022).

Từ các tiếp cận quốc tế, có thể khái quát các nhóm năng lực cốt lõi của người học trong thế kỷ XXI gồm:

a/ *Nhóm kỹ năng học tập và cuộc sống*: (1) Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, (2) Giao tiếp, hợp tác; (3) Sáng tạo và đổi mới

b/ *Nhóm kỹ năng kỹ thuật số*: (4) Hiểu biết về kỹ thuật số - thông tin, truyền thông, công nghệ.

c/ *Nhóm kỹ năng nghề nghiệp và cuộc sống*: (5) Thích ứng và linh hoạt; (6) Lãnh đạo (chủ động và tự định hướng) và trách nhiệm (năng suất và trách nhiệm); (7) tương tác xã hội và đa văn hoá/ công dân toàn cầu.

Như vậy, trước yêu cầu chuyển đổi của giáo dục thế kỷ XXI, giáo dục mầm non Việt Nam cần được đổi mới mạnh mẽ nhằm thực hiện hiệu quả sứ mệnh và mục tiêu giáo dục mới. Điều này đòi hỏi chương trình giáo dục mầm non không chỉ dừng ở việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nghĩa truyền thống, mà cần tạo nền tảng vững chắc để hình thành các năng lực cốt lõi cho trẻ, giúp trẻ phát triển toàn diện, tự tin, có khả năng thích ứng và sẵn sàng tham gia vào đời sống xã hội trong tương lai.

### ***b) Hiểu về Chương trình GDMN trong bối cảnh mới***

Trong cách tiếp cận truyền thống, chương trình giáo dục thường được hiểu là hệ thống các nội dung cần dạy học, được quy định tương đối chi tiết và triển khai theo kế hoạch định sẵn. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, quan niệm về chương trình đã có sự thay đổi căn bản theo hướng mở, linh hoạt và lấy người học làm trung tâm.

Theo cách tiếp cận hiện đại, Chương trình GDMN được hiểu là *tổng thể các thành tố của quá trình giáo dục*, bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá, nhằm hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ. Chương trình không chỉ là một bản kế hoạch hay danh mục nội dung cần thực hiện, mà còn là *quá*

*trình tổ chức các trải nghiệm học tập có ý nghĩa*, thông qua đó trẻ được tham gia, khám phá và phát triển.

Đồng thời, chương trình GDMN hiện đại mang tính chất của một **khung định hướng mở**, cho phép các cơ sở giáo dục và giáo viên chủ động lựa chọn, điều chỉnh và phát triển nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm của trẻ, điều kiện thực tiễn của lớp học, nhà trường và địa phương. Quan niệm này phản ánh xu hướng chuyển từ “thực hiện chương trình” sang “phát triển chương trình” tại cơ sở.

Theo UNESCO (2022), chương trình giáo dục trong tương lai cần được thiết kế theo hướng *linh hoạt, cá nhân hóa và có khả năng thích ứng cao*, đồng thời đảm bảo tính công bằng và hòa nhập, tạo cơ hội học tập cho mọi trẻ em.

*Hoạt động 1.2: Tìm hiểu các căn cứ pháp lý và chính sách cho việc xây dựng Chương trình GDMN mới*

### **1. Dự kiến cách thực hiện:**

- *Nhóm nhỏ (3–5 phút)*: Thảo luận: Có những căn cứ nào cho việc xây dựng Chương trình GDMN mới?
- *Chia sẻ*: Đại diện nhóm nêu 1–2 căn cứ quan trọng.

### **2. Câu hỏi gợi mở:**

- Những văn bản, chính sách nào đang định hướng việc xây dựng Chương trình GDMN mới?
- Từ các căn cứ đó, GDMN hiện nay cần chuyển đổi theo hướng nào?

### **3. Sản phẩm mong đợi:**

→ Người học xác định được hệ thống căn cứ chính và rút ra định hướng chuyển đổi của GDMN trong bối cảnh mới (tiếp cận năng lực, tăng tính mở, đảm bảo công bằng, gắn thực tiễn...).

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### ***1.2.1. Chính sách vĩ mô cho đổi mới GD và GDMN Việt Nam***

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi mạnh mẽ của giáo dục thế kỷ XXI, Việt Nam đã chủ động xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách vĩ mô nhằm định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung và giáo dục mầm non nói riêng.

Việt Nam là một trong những quốc gia sớm cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người và quyền trẻ em, tiêu biểu là việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC) từ năm 1990, đồng thời tham gia các sáng kiến khu vực như Cam kết hành động của Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á (2021). Sau năm 2015, khi Liên hợp quốc thông qua Chương trình nghị sự 2030 với

các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó có mục tiêu 4.2 về phát triển GDMN, Chính phủ Việt Nam đã ban hành kế hoạch hành động quốc gia nhằm cụ thể hóa các cam kết này. Những định hướng này thể hiện rõ cách tiếp cận giáo dục dựa trên quyền, công bằng và phát triển toàn diện trẻ em.

Có thể kể đến chỉ đạo đổi mới căn bản và toàn diện GD của Đảng trong Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013), hay đề ra mục tiêu của giáo dục và đào tạo (GDĐT) trong giai đoạn 2021-2030 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Các chính sách của Nhà nước trong Luật trẻ em, 2016; Luật người khuyết tật; Luật GD, 2019; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến 2030.

**Nghị quyết số 29-NQ/TW** ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khoá XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 29) đặt ra mục tiêu cụ thể *“Việc đổi mới được thực hiện ở tất cả các bậc học, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ trạng bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Đối với giáo dục mầm non (GDMN), giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp một; chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách”*.

Tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm chỉ đạo tại Nghị Quyết 29, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định rõ mục tiêu của giáo dục và đào tạo (GDĐT) trong giai đoạn 2021-2030 là nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc *“Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”*<sup>1</sup> và *“Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo”*<sup>2</sup>.

**Kết luận số 51-KL/TW** ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư, Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29 đã giao nhiệm vụ: (1) *Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn... và (2) Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông... Trong đó, ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả chương trình giáo dục mầm non mới với nội dung và*

---

<sup>1</sup> Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, NXb CTQGST, H. 2021, tr 136

<sup>2</sup> Ban Tuyên giáo trung ương, 2022, Kết luận tại Hội thảo khoa học “Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới” ngày 29/11/2022.

*phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn... Đồng thời, các nghị quyết chuyên đề như **Nghị quyết 71-NQ/TW** và **Nghị quyết 72-NQ/TW** tiếp tục khẳng định vai trò của giáo dục trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phát triển toàn diện con người ngay từ giai đoạn đầu đời. **Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo** xác định giáo dục mầm non là nền tảng quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân, cần được ưu tiên đầu tư và nâng cao chất lượng. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu mở rộng tiếp cận giáo dục mầm non một cách công bằng, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3–5 tuổi, đồng thời đổi mới nội dung, chương trình giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em, phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ, tiến bộ khoa học giáo dục và yêu cầu hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở chính trị quan trọng cho việc đổi mới Chương trình Giáo dục mầm non trong giai đoạn mới.<sup>3</sup>*

**Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá nhằm tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân** nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chăm sóc và phát triển toàn diện trẻ em ngay từ những năm đầu đời, coi đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai.

Ở cấp luật, hệ thống pháp lý ngày càng hoàn thiện, tạo hành lang quan trọng cho đổi mới chương trình. **Luật Giáo dục** số 43/2019/QH14 và Luật sửa đổi số 123/2025 (sau đây viết tắt là Luật Giáo dục) quy định, GDMN là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho việc hình thành, phát triển nhân cách cũng như phát triển toàn diện cho trẻ về năng lực, phẩm chất cần thiết. Trong đó, đặc biệt quy định rõ yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN: *“Nội dung bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học”; “bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, thể hiện được mục tiêu, yêu cầu cần đạt ở mỗi độ tuổi, các hoạt động giáo dục, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em; thống nhất trong cả nước ...”*.

Đồng thời, Luật GD cũng quy định thẩm quyền ban hành Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện, sau khi được thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định<sup>4</sup>.

Cùng với đó, **Luật Trẻ em số 102/2016/QH13** quy định *“Nhà nước có trách nhiệm cùng với gia đình và cộng đồng tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ,*

---

<sup>3</sup> Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71/NQ-TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.

<sup>4</sup> Khoản 3 Điều 25 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.

*đặc biệt quan tâm tới đối tượng trẻ nhà trẻ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt<sup>5</sup>; đảm bảo Quyền và sự công bằng với mọi trẻ em. Quy định về việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ trẻ em theo độ tuổi, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em<sup>6</sup>”. Luật khẳng định quyền được chăm sóc, giáo dục và phát triển toàn diện của mọi trẻ em, đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc công bằng, giáo dục hòa nhập và trách nhiệm phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội. Những quy định này đặt ra yêu cầu chương trình GDMN phải đáp ứng sự đa dạng của trẻ và đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho tất cả trẻ em. Để thực hiện được các yêu cầu về nâng cao chất lượng giáo dục, **Luật Nhà giáo** và các quy định liên quan tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của đội ngũ giáo viên trong việc thực hiện chương trình giáo dục, đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới.*

Ở tầm chiến lược, Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2030 và Quyết định 1705/QĐ-TTg (2024) về Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đều nhấn mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại, hội nhập và phát triển con người toàn diện. Đối với GDMN, mục tiêu là nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, đảm bảo trẻ em phát triển toàn diện và sẵn sàng vào học lớp một: *“Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo... Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục được nâng cao, đảm bảo trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị vào học lớp 1”*.

Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ

---

<sup>5</sup> Khoản 1 Điều 42 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13.

<sup>6</sup> Điều 44 Luật Trẻ em: *“1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em được đi học, giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học; có chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận giáo dục phổ cập, giáo dục hòa nhập, được học nghề và giới thiệu việc làm phù hợp với độ tuổi và pháp luật về lao động.” “2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật; có chính sách miễn, giảm học phí cho từng nhóm đối tượng trẻ em phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.”; “3. Chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em, bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và yêu cầu hội nhập; chú trọng giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc và phát triển nhân cách, kỹ năng sống, tài năng, năng khiếu của trẻ em; giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho trẻ em.”*

hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

### **1.2.2. Yêu cầu mới đặt ra đối với giáo dục mầm non và Chương trình GDMN**

Từ hệ thống chính sách vĩ mô của Đảng và Nhà nước, cùng với các cam kết quốc tế về phát triển con người và quyền trẻ em, có thể thấy rõ một định hướng xuyên suốt: giáo dục mầm non cần được đổi mới theo hướng phát triển con người toàn diện, dựa trên năng lực, đảm bảo công bằng và thích ứng với bối cảnh mới. Những định hướng này không chỉ mang tính nguyên tắc mà đã trở thành yêu cầu cụ thể đối với thiết kế và triển khai Chương trình GDMN.

Một số yêu cầu được đặt ra đối với giáo dục mầm non và Chương trình GDMN của Việt Nam trong giai đoạn mới:

(1) Yêu cầu mang tính cốt lõi là ***chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ ngay từ giai đoạn đầu đời***. Nếu như trước đây, chương trình chủ yếu quan tâm đến việc trẻ “được học những gì”, thì trong bối cảnh mới, trọng tâm chuyển sang “trẻ phát triển được gì”. Điều này đòi hỏi chương trình phải hướng tới việc hình thành ở trẻ những nền tảng ban đầu của các năng lực như tự chủ, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, đồng thời nuôi dưỡng cảm xúc tích cực, hứng thú học tập và khả năng thích ứng. Đây chính là bước chuyển quan trọng để bảo đảm sự thống nhất với định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của Chương trình GDPT 2018, trong đó giáo dục phổ thông tiếp tục phát triển và hoàn thiện các năng lực đã được hình thành từ giai đoạn mầm non.

(2) Chương trình cần ***đảm bảo cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em, công bằng và giáo dục hòa nhập***. Điều này không chỉ dừng lại ở việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, mà còn yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm, nhu cầu và khả năng của từng trẻ. Mỗi trẻ cần được nhìn nhận như một cá thể riêng biệt, được tham gia, được lắng nghe và được hỗ trợ để phát triển tối đa tiềm năng của mình. Đây là nền tảng để xây dựng một môi trường giáo dục bao trùm, nơi mọi trẻ đều có cơ hội phát triển.

(3) ***Tăng cường tính liên thông giữa giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông***, nhất là với định hướng tiếp cận năng lực của Chương trình GDPT 2018. Trên thực tế, Chương trình GDMN hiện hành đã bước đầu hình thành các nền tảng phát triển thông qua các lĩnh vực như thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội và thẩm mỹ. Những lĩnh vực này chính là “tiền đề của năng lực”, tạo cơ sở cho việc hình thành các năng lực cốt lõi ở bậc tiểu học và các cấp học tiếp theo. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, yêu cầu đặt ra là cần làm rõ hơn logic phát triển này ngay trong thiết kế chương trình, bảo đảm sự kết nối giữa “kết quả mong đợi cuối độ tuổi mầm non” với

“yêu cầu cần đạt đầu cấp tiểu học”. Như vậy, GDMN không chỉ là giai đoạn chuẩn bị về tâm thế cho trẻ vào lớp một, mà còn là giai đoạn hình thành những yếu tố ban đầu của năng lực, tạo nền tảng cho học tập suốt đời.

(4) Chương trình cần được ***đổi mới theo hướng mở, linh hoạt và tăng quyền chủ động cho cơ sở giáo dục và giáo viên***. Trong bối cảnh đa dạng về vùng miền, điều kiện kinh tế – xã hội và đặc điểm của trẻ, một chương trình mang tính “đóng” sẽ khó đáp ứng hiệu quả yêu cầu thực tiễn. Do đó, chương trình cần được thiết kế như một khung định hướng, trong đó quy định rõ mục tiêu và yêu cầu cần đạt, đồng thời cho phép giáo viên chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức phù hợp. Đây cũng là điều kiện quan trọng để chuyển vai trò của giáo viên từ “người thực hiện chương trình” sang “người phát triển chương trình”.

(5) Chương trình cần tiếp tục khẳng định và làm sâu sắc hơn yêu cầu ***kết hợp chặt chẽ giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục***, hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ. Trong bối cảnh hiện nay, khi các vấn đề về sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, dinh dưỡng và an toàn của trẻ ngày càng được quan tâm, giáo dục mầm non cần tiếp cận theo hướng tích hợp, coi việc chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục là một thể thống nhất. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của mỗi trẻ.

Như vậy, các yêu cầu mới đối với giáo dục mầm non không chỉ xuất phát từ định hướng chính sách, mà còn gắn chặt với xu thế phát triển giáo dục hiện đại. Những yêu cầu này hội tụ ở một điểm chung: *xây dựng Chương trình GDMN theo hướng phát triển năng lực, mở, linh hoạt, lấy trẻ làm trung tâm và đảm bảo tính liên thông trong hệ thống giáo dục*. Đây chính là cơ sở quan trọng để định hình quá trình triển khai xây dựng Chương trình GDMN mới.

*Hoạt động 1.3. Phân tích ưu điểm và hạn chế của Chương trình GDMN hiện hành – cơ sở cho xây dựng Chương trình GDMN mới (1 tiết lý thuyết, .... tiết thực hành)*

### **SUY NGÃM VÀ CHIA SẺ**

1. Cá nhân học viên suy ngẫm về Ưu điểm và Khó khăn/Rào cản khi thực hiện Chương trình GDMN hiện hành (5 phút)

2. Câu hỏi gợi mở

- Từ thực tiễn triển khai Chương trình GDMN hiện hành, những ưu điểm nào cần được kế thừa và những hạn chế, rào cản nào cần được thay đổi trong Chương trình GDMN mới?

- Thảo luận nhóm 4 hoặc nhiều hơn và chia sẻ ý kiến (20 phút).

**3. Sản phẩm mong đợi:**

-> Người học xác định được các ưu điểm, hạn chế/rào cản chính của Chương trình GDMN hiện hành và những yêu cầu mới cần được đặt ra đối với Chương trình GDMN.

## THÔNG TIN PHẢN HỒI

### 1.3.1. Ưu điểm

Chương trình GDMN được ban hành năm 2009<sup>7</sup> là bước đổi mới mạnh mẽ về GDMN. Chương trình đã được tiếp tục điều chỉnh vào các năm 2016, 2020 phù hợp với thực tiễn. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá về Chương trình và việc thực hiện Chương trình GDMN (vào các năm 2016, 2020 và 2021), Báo cáo thuyết minh cho xây dựng Chương trình GDMN mới cho thấy chương trình GDMN hiện hành có một số ưu điểm và hạn chế/bất cập sau:

#### - Về Quan điểm Chương trình:

Chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ; đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển, thực hiện ở tất cả các cơ sở GDMN trên phạm vi cả nước; bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông; giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*”; quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non.

#### - Về cấu trúc, hình thức:

- + Hình thức trình bày khoa học, chặt chẽ, hấp dẫn.
- + Ngôn ngữ diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.
- + Thể thức văn bản phù hợp với yêu cầu thể thức văn bản chương trình khung.

#### - Về nội dung:

+ Mục tiêu chung của Chương trình GDMN, mục tiêu Chương trình giáo dục Nhà trẻ và mục tiêu Chương trình giáo dục Mẫu giáo thể hiện tính toàn diện về sự phát triển của trẻ, tạo nền tảng tốt cho sự phát triển toàn diện của trẻ.

Mục tiêu chung của Chương trình GDMN và mục tiêu của Chương trình giáo dục Nhà trẻ, mục tiêu của Chương trình giáo dục Mẫu giáo thể hiện tính khoa học; mục tiêu từng lĩnh vực phát triển đảm bảo tính khoa học, phù hợp với sự phát triển của trẻ em Việt Nam.

+ Kết quả mong đợi trong Chương trình: Phù hợp với khả năng của trẻ, thể hiện tính kế thừa và phát triển giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. Kết quả mong đợi mang tính cụ thể, bảo đảm tính logic, tính gắn kết với mục tiêu, nội dung giáo dục.

---

<sup>7</sup> Chương trình ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ GDĐT.

+ Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em về cơ bản mang tính khoa học, đồng tâm phát triển, phù hợp với khả năng của trẻ em ở từng độ tuổi.

+ Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo về cơ bản đảm bảo tính khoa học, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ em mầm non; bước đầu thể hiện được tính “mở”, đáp ứng điều kiện thực tế khác nhau ở các địa phương.

#### ✓ Về một số kết quả của việc thực hiện Chương trình

Từ cấp học còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ, mạng lưới trường lớp chưa được quan tâm quy hoạch, đến nay, GDMN đã có bước phát triển khá toàn diện về quy mô, mạng lưới trường, lớp.

Hàng năm, có trên 5 triệu trẻ em mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ở gần 15.500 trường mầm non và trên 16.000 cơ sở độc lập; toàn quốc có 54,6% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng lên, đặc biệt là trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đã được chuẩn bị tốt hơn các điều kiện giúp trẻ sẵn sàng vào học lớp một. Chính sách trẻ em vùng khó khăn, miền núi, dân tộc thiểu số được ăn trưa, được chuẩn bị về tiếng Việt, giúp nâng tỷ lệ ra lớp cao, bảo đảm chuyên cần, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục.

Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non có những chuyển biến rõ rệt, giúp giáo viên yên tâm gắn bó hơn với nghề. Đặc biệt, việc thực hiện thành công các mục tiêu cơ bản của Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi, đã thu hút được nguồn lực lớn đầu tư xây dựng trường lớp, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em ở các địa phương; CSVC, thiết bị được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa; tỷ lệ phòng học đã bảo đảm 01 phòng/lớp, trong đó có 80% phòng học loại kiên cố; tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 51,4%; tỷ lệ giáo viên đạt 1,84 GV/nhóm, lớp. Giáo viên mầm non có trình độ đào tạo cao đẳng sư phạm trở lên đạt tỉ lệ 76.7%, trong đó đạt trình độ đại học trở lên là 57.9%.

Tỷ lệ trẻ em đến cơ sở GDMN, được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ theo Chương trình GDMN đạt 66,9%/dân số độ tuổi. Trong đó tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ (từ 3 tháng đến 3 tuổi) đạt 28,2%; trẻ mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi) đạt 92,4%; riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi, tỉ lệ huy động đạt 99,8%. Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày được nâng lên (đạt 99,1%). Không có cách biệt về giới trong tiếp cận GDMN. Tỷ lệ trẻ em gái đi học MN khá tương đồng với tỷ lệ trẻ em trai trong nhóm dân số cùng độ tuổi<sup>8</sup>.

Ngoài ra, Bộ GDĐT đã tham mưu ban hành các chính sách, các tiêu chuẩn, quy chuẩn; có nhiều giải pháp đồng bộ, bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ và đổi mới, chỉnh sửa bổ sung Chương trình GDMN hướng tới phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ. Các địa phương đã quan tâm xây dựng môi trường giáo dục

---

<sup>8</sup> Báo cáo Giáo dục Việt Nam, 2021.

thân thiện, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, nhận thức, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tâm thế tốt cho trẻ bước vào lớp một.

Tăng cường công tác chỉ đạo và thanh tra, kiểm tra; phối hợp trong công tác quản lý giữa các đơn vị; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ; ban hành các chính sách của địa phương để hỗ trợ công tác quản lý, thực hiện Chương trình GDMN. Đây là các giải pháp quan trọng đã góp phần thực hiện tốt Chương trình GDMN hiện hành<sup>9</sup>.

### **1.3.2. Hạn chế, khó khăn**

Trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ, khoa học giáo dục và sự thay đổi trong đặc điểm phát triển của trẻ em, cùng với yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập quốc tế, Chương trình GDMN hiện hành đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập.

Kết quả báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Chương trình GDMN do Vụ Giáo dục Mầm non thực hiện năm 2019 và báo cáo đánh giá bổ sung năm 2025 cho thấy, bên cạnh những ưu điểm và tác động tích cực đối với công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Chương trình GDMN hiện hành vẫn còn tồn tại những điểm chưa theo kịp yêu cầu đổi mới giáo dục, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển toàn diện của trẻ em trong bối cảnh mới:

#### **- Về văn bản chương trình**

(1) Nghị quyết số 29 yêu cầu đổi mới giáo dục các cấp học theo tiếp cận năng lực để phát triển những giá trị cốt lõi của con người Việt Nam.

(2) Chưa bảo đảm theo quy định của khoản b, Điều 25 Luật giáo dục 2019 về yêu cầu cần đạt của từng độ tuổi trong Chương trình GDMN.

(3) Về cấu trúc của Chương trình GDMN: phần nội dung giáo dục đặt trước kết quả mong đợi nên không phù hợp về tiếp cận mục tiêu trong giáo dục và trong việc thực hiện Chương trình GDMN.

(4) Quy định khung thời gian các hoạt động theo chế độ sinh hoạt một ngày vượt quá khung giờ quy định của Luật Lao động (8 giờ/ngày). Diễn đạt về chế độ sinh hoạt cho trẻ em chưa bảo đảm tính "mở" để phù hợp với điều kiện thực hiện Chương trình.

(5) Một số nội dung giáo dục, kết quả mong đợi còn quá chi tiết, dẫn đến khó khăn trong việc giáo viên mầm non phát triển Chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với trẻ em. Chưa đề cập đến các nội dung về giáo dục công nghệ số, giáo dục giới, đa văn hóa, các kỹ năng công dân toàn cầu...trong nội dung giáo dục và kết quả mong đợi.

---

<sup>9</sup> Quốc hội ban hành 02 Luật (Luật Giáo dục, 2019 và Luật Trẻ em, 2016);

(6) Phần Hướng dẫn thực hiện Chương trình GDMN còn khái quát, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình GDMN tại cơ sở GDMN<sup>10</sup>.

**- Về kết quả thực hiện Chương trình:**

Hệ thống GDMN đã giúp đa số trẻ em đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo kết quả mong đợi không chỉ của Chương trình GDMN quốc gia, mà còn đáp ứng được một số tiêu chuẩn phát triển của trẻ em trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, so với mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em, sự phát triển của trẻ em mầm non Việt Nam vẫn đang cho thấy sự thiếu hụt ở các mặt phát triển về thể chất, ngôn ngữ, tình cảm-xã hội đặc biệt là lứa tuổi nhà trẻ và sự phát triển về ngôn ngữ đối với trẻ em vùng dân tộc thiểu số, về nhận thức, tình cảm – xã hội, thậm chí so với sự phát triển có xu hướng tốt hơn và ổn định hơn ở các khía cạnh liên quan đến chuẩn bị để sẵn sàng đi học lớp 1.<sup>11</sup>

**- Về cơ sở vật chất, đội ngũ để triển khai, thực hiện Chương trình GDMN tại địa phương**

*(1) Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học*

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu huy động trẻ đến trường, đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư và các vùng có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn. Hệ thống trường công lập quá tải, trong khi hệ thống ngoài công lập phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là ở vùng khó khăn.

Tỷ lệ huy động trẻ đến trường còn thấp và chưa đồng đều giữa các nhóm tuổi. Cụ thể, vẫn còn khoảng 7,6% trẻ mẫu giáo và 71,8% trẻ nhà trẻ chưa được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN. Đối với trẻ em vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, tình trạng chuyên cần chưa được đảm bảo; vẫn còn trên 2% (tương ứng hơn 6000 trẻ) chưa hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Đáng chú ý, tại các vùng khó khăn, có tới 40,9% trẻ em chưa được tiếp cận giáo dục mầm non.

Những con số này phản ánh rõ sự thiếu công bằng trong tiếp cận giáo dục mầm non, không chỉ giữa các vùng miền mà còn giữa các nhóm độ tuổi (nhà trẻ – mẫu giáo), đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh chính sách và cách tiếp cận trong chương trình mới theo hướng đảm bảo quyền học tập của mọi trẻ em.

*(2) Cơ sở vật chất, thiết bị chưa đủ để thực hiện Chương trình GDMN*

---

<sup>10;30</sup> Báo cáo đánh giá Chương trình GDMN hiện hành bổ sung năm 2025, Vụ GDMN, Bộ GD và ĐT.

Cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục ở nhiều địa phương còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số nơi vẫn tồn tại phòng học tạm, xuống cấp; thiếu đồ dùng, đồ chơi và học liệu phục vụ hoạt động giáo dục. Đặc biệt, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu trong thời gian qua càng làm gia tăng tình trạng xuống cấp của cơ sở vật chất tại nhiều địa phương.

Bên cạnh đó, công tác rà soát, đầu tư và khai thác thiết bị ở một số nơi chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng **thiếu nhưng vẫn lãng phí**. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm, tích hợp và cá nhân hóa – những yêu cầu cốt lõi của chương trình mới.<sup>12</sup>

### *(3) Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều, chất lượng chưa bảo đảm*

Đội ngũ giáo viên mầm non hiện nay đang đối mặt với tình trạng *thiếu về số lượng và chưa đồng đều về chất lượng*. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình mới đạt **1,84 GV/lớp**, thấp hơn so với định mức quy định (2,2–2,5 GV/lớp). Điều này dẫn đến việc mỗi giáo viên phải chăm sóc, giáo dục số lượng trẻ lớn (trung bình trên 14 trẻ), trong khi trẻ mầm non còn nhỏ, chưa tự phục vụ được, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn và ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc – giáo dục<sup>13</sup>.

Áp lực công việc lớn, thời gian làm việc kéo dài (**9–10 giờ/ngày**), cùng với thu nhập còn thấp là những nguyên nhân dẫn đến tình trạng giáo viên bỏ việc, chuyển việc ở một số địa phương. Bên cạnh đó, thiếu nguồn tuyển giáo viên đáp ứng trình độ từ cao đẳng SPNN trở lên do áp dụng chưa đúng theo quy định của Luật Giáo dục.

Ngoài ra, chất lượng đội ngũ còn có sự chênh lệch giữa các vùng miền. Giáo viên ở đô thị có nhiều cơ hội tiếp cận bồi dưỡng, phương pháp giáo dục tiên tiến, trong khi giáo viên vùng sâu, vùng xa còn hạn chế về điều kiện học tập, công nghệ và kinh phí. Chương trình đào tạo giáo viên ở một số nơi còn chưa gắn với thực tiễn đổi mới giáo dục mầm non, đặc biệt về phương pháp tổ chức hoạt động và phát triển chương trình.

Đáng chú ý, tại các cơ sở GDMN độc lập (dưới 7 trẻ), chỉ 76% người chăm sóc có đào tạo, chứng chỉ nghiệp vụ, cho thấy một khoảng trống lớn về chất lượng đội ngũ trong khu vực này. Ngoài ra, năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa tương thích với trình độ đào tạo và Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo giáo viên chưa sát thực tế, chậm đổi mới..

### **- Việc thực hiện mục tiêu bảo đảm “công bằng” trong phát triển GDMN**

#### *(1) Tiếp cận giáo dục mầm non của trẻ em theo quyền của trẻ*

*Trẻ em nhà trẻ chưa được quan tâm thỏa đáng*: Mạng lưới trường, lớp mầm non còn thiếu dẫn đến chưa đáp ứng nhu cầu đưa trẻ mầm non tới trường; có sự mất công bằng trong tiếp cận giáo dục giữa "trẻ nhà trẻ với trẻ mẫu giáo" và "giữa trẻ mẫu giáo 5

---

<sup>12</sup> 41 Báo cáo Đánh giá CTGDMN hiện hành bổ sung năm 2025, Vụ GDMN, Bộ GD & ĐT.

<sup>13</sup> Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị

tuổi với trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi"; trẻ em người DTTS, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, sự quan tâm nhiều nơi chưa dựa trên quyền của trẻ. Trẻ em nhà trẻ, tỷ lệ có chỗ học còn rất thấp, cả công và tư mới đạt 28,2%, đặc biệt là các tỉnh vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; *trẻ em mẫu giáo*, tỷ lệ trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi có chỗ học ở nhiều địa phương còn thấp, tập trung nhiều cho trẻ 5 tuổi để thực hiện phổ cập. Điều này cũng tạo sự mất công bằng trong trẻ em mẫu giáo giữa các nhóm tuổi theo quyền trẻ em.

Số trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo tại các lớp học nhiều nơi quá đông dẫn đến khó đảm bảo an toàn cho trẻ. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ chưa cao ở một số địa phương, vùng miền; cha mẹ ở một số nơi thiếu tin tưởng để đưa trẻ tới trường do lo ngại mất an toàn đối với trẻ; nhiều cơ sở GDMN chỉ ưu tiên nhận trẻ mẫu giáo, trẻ em nhà trẻ do điều kiện nhận trẻ chưa phù hợp với đặc điểm trẻ nhỏ, chưa có quy định phù hợp trong việc bố trí số trẻ nhỏ tương thích với số giáo viên/lớp, đáp ứng yêu cầu thực tế. Từ đó, tình trạng mất công bằng về cơ hội chăm sóc trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo diễn ra phổ biến tại nhiều địa phương.

Đối với trẻ em thuộc vùng khó khăn vẫn còn 40,9% trẻ em chưa được tiếp cận giáo dục (tương ứng trên 800 ngàn trẻ em mầm non).

### *(2) Phát triển hệ thống trường/lớp mầm non ngoài công lập còn nhiều hạn chế*

Tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập còn thấp, toàn quốc mới đạt 21,3%, việc phát triển loại hình này còn gặp nhiều khó khăn do cách tiếp cận chưa dựa trên quyền của trẻ em, điều kiện bảo đảm công bằng về sự quan tâm và trách nhiệm của Nhà nước tính trên mỗi trẻ em chưa được tháo gỡ, trong đó có chính sách đất đai... Vì vậy, khó khăn trong đầu tư, mức thu nhập của cha mẹ trẻ ở nhiều nơi còn thấp nên việc triển khai công tác xã hội hóa còn nhiều bất cập và đa số người dân chọn ưu tiên đưa trẻ đến trường công lập; các tỉnh vùng miền núi phía Bắc việc phát triển trường mầm non ngoài công lập gặp rất nhiều khó khăn.

Việc hỗ trợ cho các trường ngoài công lập chưa được đặt ra nên nguồn kinh phí cơ bản thu của gia đình trẻ em, không bảo đảm hỗ trợ hoạt động, đầu tư CSVC, thiết bị, trả lương cho đội ngũ trong bối cảnh kinh tế khó khăn, tình hình dịch bệnh kéo dài, nhiều cơ sở không có nguồn thu, dẫn đến phải giải thể hoặc ngừng hoạt động.

### *(3) Thiếu chính sách cho trẻ em mầm non; chính sách chưa đầy đủ và chưa đảm bảo công bằng*

+ *Đối với trẻ em mẫu giáo*: Hiện nay, trẻ em mẫu giáo đã có một số chính sách được quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và một số văn bản khác như: Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo; Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp<sup>14</sup>. Tuy nhiên, mức hỗ trợ

---

<sup>14</sup> Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

ăn trưa cho trẻ còn ở mức thấp, chưa đủ để hỗ trợ tổ chức bữa ăn cho trẻ để bảo đảm dinh dưỡng theo quy định mặc dù trẻ em mẫu giáo đang được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021<sup>15</sup>, khác biệt hơn so với trẻ em nhà trẻ.

+ *Đối với trẻ em nhà trẻ*: Chưa có chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Đây cũng là sự cản trở cho việc đưa trẻ em nhà trẻ tới trường, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em nhà trẻ, đặc biệt là tại các địa bàn vùng DTTS&MN, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo là nơi đời sống, kinh tế của các bậc cha mẹ còn khó khăn cần sự hỗ trợ của Nhà nước.

Đối với giáo viên mầm non, một số chính sách chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định của Nhà nước. Chính sách tiền lương, hỗ trợ cho giáo viên còn thấp so với đặc thù công việc của cấp học mầm non, họ vừa phải bảo vệ, vừa nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non từ 03 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi, thời gian làm việc cả ngày và 5 ngày/1 tuần; sau khi tuyển dụng giáo viên mầm non có trình độ đại học chỉ được xếp lương và hưởng hệ số lương của người có trình độ cao đẳng; thời gian làm việc ở trường thường kéo dài tới 9-10h/ngày (kéo dài hơn Luật Lao động từ 1 đến 2 tiếng); nhiều nơi, tại các điểm lẻ, chỉ có 1 giáo viên/lớp, giáo viên phải kiêm cả việc phải đón và trả trẻ tại nhà vì một số phụ huynh không có điều kiện để đưa đón con em của họ. Chính vì vậy, giáo viên thiếu thời gian để sinh hoạt chuyên môn nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo dục hoặc tổ chức hoạt động phù hợp với trẻ... *Mặt khác, tiền lương, tiền công, chính sách của giáo viên còn rất thấp, số giáo viên xếp hạng I, II còn ít; giáo viên phải làm thêm giờ (đón trẻ sớm, trông trẻ trưa, trả trẻ muộn, dạy thay...)* nhưng nhiều nơi chưa trả được tiền thêm giờ cho giáo viên; một số giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1 không được hỗ trợ, hoặc có nơi được hỗ trợ nhưng ở mức còn thấp. Giáo viên cắm bản tại các điểm trường, nhiều nơi không có nhà công vụ, cuộc sống gặp khá nhiều khó khăn.

Áp lực của giáo viên mầm non là rất lớn, cả về điều kiện làm việc, chính sách; về thời gian, về môi trường (số trẻ/lớp lại cao, số giáo viên/lớp thấp, đặc biệt ở nhà trẻ, mỗi giáo viên nhà trẻ phải chăm sóc bình quân/10 trẻ). Ngoài ra, nhiều giáo viên phải kiêm nhiệm thêm cả việc của nhân viên trường học do định mức số người làm việc của nhân viên theo quy định còn nhiều bất hợp lý.

Những vấn đề này tạo nên khó khăn chung, áp lực, gây tâm lí lo lắng, không yên tâm công tác đối với đội ngũ giáo viên mầm non công tác tại khu vực miền núi,

vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, chưa thu hút và giữ chân được nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ em mầm non.

✓ **Hạn chế trong thực hiện mục tiêu “hòa nhập”**

Mặc dù chương trình hiện hành đã đề cập đến giáo dục hòa nhập, nhưng việc triển khai trong thực tiễn còn nhiều hạn chế. Lớp học đông, thiếu giáo viên khiến việc **quan tâm đến nhu cầu cá nhân của từng trẻ** gặp nhiều khó khăn. Trẻ em vùng dân tộc thiểu số gặp rào cản về ngôn ngữ; trẻ khuyết tật, trẻ có nhu cầu đặc biệt chưa được hỗ trợ đầy đủ.

*Nguyên nhân chưa thực hiện được mục tiêu “Hòa nhập”:*

Tỷ lệ trẻ/lớp đông, tỷ lệ giáo viên/lớp thấp từ đó khó quan tâm để đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của từng trẻ trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; vùng DTTS&MN trong một lớp có nhiều đối tượng trẻ ở các DTTS khác nhau, giáo viên còn gặp trở ngại về tiếng mẹ đẻ của trẻ, văn hóa...

Do điều kiện về địa lý, kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ trẻ thấp, các trẻ em vùng khó khăn gặp nhiều khó khăn trong việc đến trường do điều kiện giao thông chủ yếu là dốc đứng, núi cao, thường xuyên có giông, bão, lũ quét...dẫn đến tỷ lệ trẻ mất an toàn cao hơn; thiếu các điều kiện chăm sóc y tế, dinh dưỡng dẫn đến tỉ lệ suy dinh dưỡng cao hơn; trẻ phải học ở nhiều điểm lẻ thiếu các điều kiện về CSVC, thiết bị khó nâng cao được chất lượng giáo dục.

Việc phát triển Chương trình GDMN để phù hợp với trẻ em vùng khó khăn, vùng DTTS&MN gặp nhiều khó khăn về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức thực hiện; gặp rào cản về ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của trẻ; thiếu nguồn tài liệu, học liệu về văn hóa địa phương; năng lực của đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện giáo dục hòa nhập, nhất là giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

Năng lực phát triển Chương trình GDMN để phù hợp với nhu cầu và khả năng phát triển của trẻ em nói chung, trẻ em vùng khó khăn, vùng DTTS và miền núi nói riêng gặp nhiều khó khăn về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức thực hiện; gặp rào cản về ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của trẻ... Việc đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ giáo viên về nội dung, phương pháp giáo dục để thực hiện đối với các đối tượng trẻ em khác nhau, đặc biệt là trẻ hòa nhập, trẻ có nhu cầu chăm sóc đặc biệt chưa được quan tâm; chính sách cho giáo viên chăm sóc trẻ ở các đối tượng này cũng còn vướng mắc.

Chương trình GDMN hiện hành có một số nội dung quy định chưa cụ thể để thực hiện mục tiêu “hòa nhập”, cụ thể như: về “xây dựng môi trường giáo dục”; về “CSVC, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi”: Chưa quy định cụ thể đối với từng nhóm độ tuổi thì cần có, cách bố trí, tiêu chuẩn kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu tối thiểu. Về nội dung giáo dục cũng chưa có quy định phải có điều kiện CSVC, thiết bị theo tiêu chuẩn để thực hiện cho phù hợp với “mục đích, kết quả mong đợi, yêu cầu cần đạt” và “nội

dung, hình thức, phương pháp giáo dục”... Vì vậy, cơ sở GDMN và giáo viên gặp nhiều khó khăn trong việc bố trí CSVC, thiết bị, đồ dùng để thực hiện Chương trình GDMN nên kết quả khó đạt được mục tiêu “hòa nhập trong GDMN”.

Thiếu giáo viên, nhân viên kéo dài, đội ngũ không đủ năng lực để thực hiện mục tiêu chăm sóc, giáo dục phù hợp với “các đối tượng trẻ em khác nhau”; việc đầu tư về ngân sách, thu hút nguồn vốn để phát triển GDMN, đặc biệt là tại vùng khó khăn; khu vực có KCN, KCX, nhiều công nhân lao động; khu đông dân cư; đầu tư cho phát triển loại hình tư thực còn rất thấp chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Vì vậy, việc xây dựng và ban hành chương trình GDMN mới nhằm khắc phục những hạn chế, bổ sung quy định về điều kiện tổ chức thực hiện, tạo hành lang pháp lý, quy định điều kiện đầu tư, thực hiện chính sách, thời gian, thời lượng làm việc đối với đội ngũ theo quy định hiện hành đang còn thiếu trong nhiều văn bản; việc thực hiện mục tiêu cá nhân hóa đối với người học, lấy trẻ em làm trung tâm, đảm bảo gìn giữ và phát huy yếu tố bản sắc văn hóa vùng, miền; tiếp cận những phương pháp giáo dục tiên tiến của thế giới, tối ưu hóa giáo dục vì lợi ích tốt nhất của trẻ; chuẩn bị tốt nhất giúp trẻ thích ứng và sống mạnh khỏe, hạnh phúc trong một xã hội hiện đại biến động không ngừng là việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## **Nội dung 2. Những năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non Việt Nam hiện nay (2 tiết lý thuyết, 1 tiết thực hành)**

### **Hoạt động 2.1. Đặc điểm của năng lực ở trẻ em mầm non**

#### **Trò chơi 1 “Nhanh tay nhanh mắt”**

- Chia nhóm chơi (3 - 4 nhóm)

- Chuẩn bị: Mỗi nhóm 04 bộ thẻ chữ cái, 01 cuộn băng dính 2 mặt, 01 tờ giấy Ao; 4 tờ A4- mỗi tờ một màu khác nhau; 01 bản nhạc dài khoảng 2 phút.

1

2

3

4

+ Bộ thứ nhất: K, U, I, C, H, Ê, T, N.

+ Bộ thứ hai: Ă, K, G, N, Y, N.

+ Bộ thứ ba: T, Ô, H, Đ, A, I.

+ Bộ thứ tư: K N N H N G A Ă

- Luật chơi: Trong thời gian tối đa 2 phút, các đội sẽ ghép mỗi bộ thẻ chữ cái và thêm dấu để tạo thành một từ khóa phụ cần tìm rồi dán vào một tờ A4 màu. Sau đó, dán 4 tờ giấy màu tương ứng bốn từ khóa phụ vào giấy Ao. Đội nào hoàn thành nhiệm vụ đúng và nhanh nhất là đội thắng cuộc.

- Tổ chức chơi và nhận xét kết quả chơi

Đáp án bốn cụm từ khóa phụ: KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, THÁI ĐỘ; KHẢ

## NĂNG

- Thảo luận:

+ Bốn từ khóa phụ dẫn đến một khóa chính, đó là gì? (Đáp án: Năng lực)

+ Bạn đã biết gì về năng lực? (1-2 học viên phát biểu)

## THÔNG TIN PHẢN HỒI

### 2.1. Đặc điểm của năng lực ở trẻ em

#### 2.1.1. Khái niệm

Các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, tâm lý học, kinh tế học và xã hội học đã đưa ra những cách hiểu khác nhau về năng lực. Theo Dominique Simone Rychen (2004), năng lực được hiểu là *cấu trúc bên trong của con người, bao gồm kiến thức, kỹ năng, động lực, giá trị, thái độ và các yếu tố hành vi xã hội, cho phép cá nhân vận dụng hiệu quả trong những tình huống cụ thể* (Rychen, 2004).

Năng lực không thể quan sát hay đo lường trực tiếp, mà được *nhận biết thông qua các biểu hiện trong hành động, kết quả thực hiện nhiệm vụ và cách cá nhân vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn* (Oates, 2003<sup>16</sup>; Wolf, 2005<sup>17</sup>).

Tuy các yếu tố thành phần của năng lực được xác định một cách rất đa dạng qua nhiều nghiên cứu khác nhau, nhưng ba thành tố được công nhận phổ biến cấu thành nên năng lực chính là *kiến thức, kỹ năng và thái độ* (Collins, 1993; European Commission, 2012<sup>18</sup>; Sargent, 2014<sup>19</sup>).

Như vậy có thể hiểu: *Năng lực là tổ hợp của kiến thức, kỹ năng, thái độ cùng với các đặc điểm cá nhân (như động cơ, hứng thú, niềm tin...), cho phép con người vận dụng hiệu quả vào việc giải quyết các nhiệm vụ và tình huống trong thực tiễn.*

*Năng lực của trẻ em lứa tuổi mầm non là tổ hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ được kết hợp hợp lý giúp trẻ hành động và giải quyết vấn đề trong bối cảnh cụ thể.*

#### 2.1.2. Phân loại năng lực trẻ em

Năng lực có thể phân loại dựa trên cấu trúc tâm lý hoặc khả năng tham gia vào các lĩnh vực đời sống.

*a. Dựa trên cấu trúc tâm lý, năng lực được cấu thành từ những bộ phận cơ bản:*

- Tri thức về lĩnh vực hoạt động hay mối quan hệ;
- Kỹ năng tiến hành hoạt động hay ứng xử trong quan hệ nào đó;

<sup>16</sup> Oates, T. (2002) 'Key Skills/Key Competencies: Avoiding the Pitfalls of Current Initiatives', in Rychen, D.S., Salganik, L.H. & McLaughlin, M.E. (eds.) Contributions to the second DeSeCo symposium

<sup>17</sup> Wolf, A. (2005) 'Can competence and knowledge mix?', Competency – based education and training pp. 34-46

<sup>18</sup> Europe Commissions (2012) 'Developing Key Competences at Schools in Europe: Challenges and Opportunities for Policy', Eurydice Report.

<sup>19</sup> Sargent, C. (2014) 'Teacher guide: Assessment of Key Competencies in School Education': KeyCoNet.

- Những điều kiện tâm lí để tổ chức và thực hiện tri thức, kĩ năng đó trong một cơ cấu thống nhất và theo một định hướng rõ ràng,

Chẳng hạn ý chí- động cơ, tình cảm- thái độ đối với nhiệm vụ, hoặc nói chung là tính tích cực trí tuệ, tính tích cực giao tiếp, tính tích cực học tập ...

Mỗi thành tố nêu trên khi tách riêng nhau ra đều là những dạng chuyên biệt của năng lực: có loại năng lực ở dạng tri thức (năng lực nhận thức), có loại năng lực ở dạng kĩ năng (năng lực làm), và có loại năng lực ở dạng xúc cảm, biểu cảm (năng lực xúc cảm). Khi kết hợp cả 3 thứ lại, vẫn là năng lực, nhưng mang tính chất hoàn thiện hơn và khái quát hơn. Theo đó, muốn đánh giá năng lực cá nhân cần xem xét chúng trong hoạt động, khi mô tả năng lực cá nhân, người ta thường dùng các từ chỉ hành động như: biết, hiểu, phân tích, khám phá, sử dụng, vận dụng, ...

*b. Căn cứ vào khả năng tham gia vào các lĩnh vực hoạt động trong đời sống xã hội, có thể chia năng lực thành năng lực chung và năng lực chuyên biệt/đặc thù.*

**Năng lực chung** là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội, chúng được hình thành và phát triển liên quan đến nhiều lĩnh vực học tập, hoạt động giáo dục. Các năng lực chung, cần thiết đối với người học trong TK 21 thường được xác định là: Tư duy phê phán, tư duy logic; Giao tiếp/ làm chủ ngôn ngữ; Tính toán, ứng dụng số; Đọc-viết; Làm việc nhóm - quan hệ với người khác; Công nghệ thông tin- truyền thông (ICT); Sáng tạo, tự chủ; Giải quyết vấn đề. Mỗi NL chung cần góp phần tạo nên kết quả có giá trị cho xã hội và cộng đồng, giúp cho các cá nhân đáp ứng được những đòi hỏi của một bối cảnh xã hội rộng lớn và phức tạp. Các NL chung này rất quan trọng, góp phần tạo nên kết quả có giá trị cho xã hội và cộng đồng, giúp cho cá nhân đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng phức tạp trong bối cảnh xã hội nhiều biến động, giúp mọi người có thể sống hòa đồng và phát triển trong một cộng đồng đa dạng văn hoá.

**Năng lực chuyên biệt** là năng lực đặc thù hay chuyên sâu được hình thành và phát triển trong một lĩnh vực học tập hay công việc chuyên môn nào đó của con người. Đối với GDMN, các năng lực chuyên biệt được hình thành qua các lĩnh vực GD: Thể chất, Toán, Khám phá khoa học và công nghệ, Ngôn ngữ, Tình cảm - xã hội, Thẩm mỹ.

### **2.1.3. Những đặc điểm cơ bản của năng lực ở trẻ em**

- **Năng lực mang tính tổng hợp và tích hợp:** Năng lực của trẻ là sự kết hợp của nhiều yếu tố như kiến thức, kỹ năng, động cơ, thái độ, ý chí... được thể hiện trong hoạt động. Thành phần của năng lực có thể đa dạng và chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế – xã hội, văn hóa của quốc gia, cộng đồng và môi trường sống của trẻ.

- **Năng lực được hình thành và phát triển thông qua hoạt động và giao tiếp:** Trẻ phát triển năng lực khi được tham gia tích cực vào các hoạt động và tương tác xã

hội. Năng lực được nhận biết qua những biểu hiện cụ thể trong hành động của trẻ ở các tình huống nhất định. Nếu không được sử dụng và rèn luyện thường xuyên, năng lực có thể suy giảm. Môi trường giáo dục an toàn, tôn trọng, hợp tác giữa nhà trường – gia đình – cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng và phát triển năng lực cho trẻ.

- **Năng lực có tính phát triển và biến đổi:** Ở giai đoạn đầu đời, các năng lực của trẻ mới hình thành, còn chưa rõ ràng và thường đan xen, thể hiện qua những hiểu biết, cảm xúc và hành vi rời rạc. Theo thời gian, dưới tác động của giáo dục, môi trường sống và sự tham gia tích cực của trẻ, các năng lực được phát triển dần, trở nên rõ nét và có cấu trúc hơn. Việc đánh giá năng lực không chỉ dừng ở việc xác định trẻ có những năng lực nào, mà quan trọng hơn là xem xét **mức độ phát triển của các năng lực đó**, trong đó biểu hiện cao nhất là khả năng **tự chủ trong hoạt động** của trẻ.

### ***Hoạt động 2.2. Sự phát triển năng lực của trẻ em lứa tuổi mầm non***

1. Học viên đọc tài liệu, gạch chân các nội dung cần thiết

2. Chia sẻ (cặp đôi/4) và chia sẻ chung

3. Sản phẩm mong đợi:

→ Người học nêu được đặc điểm và quy luật phát triển năng lực của trẻ mầm non, chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng và rút ra ý nghĩa đối với tổ chức giáo dục theo hướng phát triển năng lực cho trẻ.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### ***2.2. Sự phát triển năng lực của trẻ em lứa tuổi mầm non***

Lứa tuổi mầm non là giai đoạn khởi đầu và có ý nghĩa nền tảng trong việc hình thành và phát triển các năng lực của con người. Đây là thời kỳ não bộ phát triển mạnh mẽ, cho phép trẻ nhanh chóng tiếp nhận, xử lý thông tin và hình thành các năng lực nhận thức, cảm xúc – xã hội và hành động. Nhiều nghiên cứu khẳng định giai đoạn đầu đời là “cửa sổ cơ hội” quan trọng đối với sự phát triển năng lực, khi các trải nghiệm sớm có ảnh hưởng lâu dài đến học tập và cuộc sống sau này (Shonkoff & Garner, 2021).

Đến cuối tuổi mầm non, trẻ đạt được những bước tiến đáng kể về nhận thức, ngôn ngữ, vận động và cảm xúc – xã hội, qua đó hình thành những nền tảng ban đầu của nhân cách và các năng lực cốt lõi. Tuy nhiên, sự phát triển này không diễn ra đồng đều giữa các trẻ, mà chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau như đặc điểm cá nhân, môi trường sống và cơ hội giáo dục (OECD, 2021).

***Quá trình hình thành và phát triển năng lực ở trẻ em mầm non diễn ra như thế nào?***

Sự phát triển năng lực của trẻ có thể được hiểu như một **quá trình liên tục, tích lũy và biến đổi**, diễn ra theo “đường phát triển” từ những biểu hiện đơn giản, rời rạc đến những năng lực ngày càng tích hợp, có tổ chức và mang tính tự chủ cao hơn. Cụ thể:

- **Giai đoạn đầu (0–3 tuổi):** Năng lực của trẻ chủ yếu thể hiện qua các phản ứng cảm giác – vận động và giao tiếp xúc cảm trực tiếp. Trẻ bắt đầu hình thành các nền tảng ban đầu của nhận thức, ngôn ngữ và gắn kết xã hội thông qua tương tác với người lớn và môi trường xung quanh.
- **Giai đoạn 3–6 tuổi:** Năng lực của trẻ phát triển mạnh mẽ thông qua hoạt động vui chơi và trải nghiệm. Các năng lực như tư duy biểu tượng, tưởng tượng, giao tiếp, hợp tác và tự điều chỉnh dần hình thành rõ nét. Trẻ bắt đầu biết lựa chọn, ra quyết định đơn giản và thể hiện cái “tôi” trong hoạt động.
- **Cuối tuổi mầm non:** Các năng lực của trẻ trở nên **tích hợp hơn**, thể hiện qua khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các tình huống quen thuộc; bước đầu hình thành năng lực tự chủ, hợp tác và giải quyết vấn đề ở mức độ phù hợp với lứa tuổi.

Theo cách tiếp cận hiện đại, năng lực không phát triển tuyến tính mà mang tính **đồng tâm và tích hợp**, trong đó các lĩnh vực phát triển (nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội, thể chất) có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau (UNESCO, 2022).

**Từ “đường phát triển năng lực” của trẻ có thể rút ra một số hàm ý quan trọng:**

- ✓ **Năng lực cần được hình thành sớm và nuôi dưỡng liên tục** thông qua các trải nghiệm phong phú, phù hợp với đặc điểm phát triển theo độ tuổi của trẻ.
- ✓ **Giáo dục mầm non cần tạo môi trường an toàn, giàu tương tác và khuyến khích hoạt động tích cực**, nơi trẻ được học thông qua chơi, khám phá và trải nghiệm.
- ✓ **Tôn trọng sự khác biệt cá nhân và thực hiện cá nhân hóa trong giáo dục:** mỗi trẻ có tốc độ, cách thức và mức độ phát triển năng lực khác nhau.
- ✓ **Các năng lực không tồn tại tách rời mà có mối liên hệ chặt chẽ, tích hợp với nhau.** Ví dụ: khi trẻ tham gia một hoạt động chơi xây dựng, trẻ đồng thời sử dụng năng lực vận động (xếp, lắp), năng lực nhận thức (tư duy không gian, giải quyết vấn đề), năng lực giao tiếp – hợp tác (trao đổi với bạn), và năng lực cảm xúc – xã hội (kiên trì, chia sẻ). → Vì vậy, tổ chức hoạt động giáo dục cần theo hướng tích hợp, thay vì chia cắt từng “kỹ năng” riêng lẻ.
- ✓ **Sự biểu lộ năng lực ở mỗi trẻ là khác nhau** (về tốc độ, mức độ, hình thức thể hiện, lĩnh vực nổi trội...) → Do đó, giáo viên cần **hiểu trẻ thông qua quan sát liên tục**, nhận diện đúng biểu hiện năng lực để có tác động giáo dục

phù hợp, kịp thời và cá nhân hóa.

- ✓ **Các năng lực thành phần và năng lực ở từng lĩnh vực giáo dục là nền tảng để hình thành năng lực chung**, từ đó góp phần phát triển **phẩm chất và nhân cách của trẻ** trong dài hạn. → Điều này đòi hỏi chương trình và hoạt động giáo dục phải có tính hệ thống, đồng tâm và hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện.
- ✓ **Gia đình, nhà trường và cộng đồng cần phối hợp chặt chẽ**, tạo thành một **hệ sinh thái giáo dục** thống nhất, liên tục hỗ trợ sự phát triển năng lực của trẻ trong mọi bối cảnh sống.
- ✓ **Giáo viên giữ vai trò là người tổ chức, hỗ trợ và dẫn dắt quá trình phát triển năng lực**, không chỉ truyền thụ kiến thức mà còn thiết kế môi trường, tạo cơ hội và khơi gợi tiềm năng của từng trẻ.

### **Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển năng lực của trẻ?**

Sự phát triển năng lực của trẻ chịu tác động tổng hợp của nhiều yếu tố:

- **Yếu tố bẩm sinh – di truyền:** Là nền tảng sinh học cho sự phát triển năng lực. Theo thuyết đa trí tuệ, mỗi trẻ có những loại hình trí thông minh khác nhau (ngôn ngữ, logic, vận động, âm nhạc, nội tâm, tự nhiên...), tạo nên sự khác biệt về tiềm năng và thiên hướng phát triển (Gardner, cập nhật trong Armstrong, 2020).
- **Môi trường tự nhiên:** Điều kiện tự nhiên (khí hậu, địa hình, hệ sinh thái...) ảnh hưởng đến việc hình thành một số năng lực đặc thù như thích nghi, khám phá, nhận thức môi trường và kỹ năng sinh tồn.
- **Môi trường xã hội và giáo dục:** Đây là yếu tố có vai trò quyết định trong việc hiện thực hóa tiềm năng của trẻ. Các tương tác trong gia đình, nhà trường và cộng đồng giúp trẻ hình thành, củng cố và mở rộng các năng lực thông qua trải nghiệm, học hỏi và thực hành (Bronfenbrenner & Morris, 2006; cập nhật trong các nghiên cứu gần đây về hệ sinh thái phát triển trẻ).
- **Tính tích cực hoạt động của trẻ:** Trẻ là chủ thể của sự phát triển. Thông qua hoạt động và giao tiếp (đặc biệt là hoạt động vui chơi), trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm, tương tác và từ đó phát triển các năng lực một cách tự nhiên và bền vững. Nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của **chơi có ý nghĩa (meaningful play)** trong phát triển năng lực nhận thức và xã hội của trẻ (Zosh et al., 2022).

### **Hoạt động 2.3. Các năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non theo Chương trình GDMN mới**

#### **1. Dự kiến cách thực hiện:**

- **Cá nhân (3–5 phút):** Đọc nhanh danh mục 4 phẩm chất và 5 năng lực chung

trong Chương trình GDMN mới

- *Nhóm 4–6 người (10–12 phút):* Thảo luận:

### **2. Câu hỏi thảo luận:**

- Các năng lực chung và năng lực đặc thù trong GDMN mới có mối quan hệ như thế nào? (tách rời hay liên kết với nhau?)
- Giáo viên cần tổ chức hoạt động như thế nào để phát triển đồng thời các năng lực này?
- Các nhóm chia sẻ kết quả, thảo luận, trao đổi, bổ sung.

### **3. Sản phẩm mong đợi:**

→ Người học phân tích được hệ thống 4 phẩm chất – 5 năng lực chung và năng lực đặc thù trong GDMN mới, hiểu được mối quan hệ tích hợp giữa các năng lực và định hướng vận dụng trong tổ chức hoạt động giáo dục.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **2.3.1. 4 phẩm chất, 5 năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non theo Chương trình GDMN mới**

Giáo dục mầm non có vai trò đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển năng lực của con người. Do đó, Chương trình GDMN mới hướng tới việc hình thành ở trẻ **các năng lực chung và năng lực đặc thù (gắn với các lĩnh vực nội dung giáo dục)**, giúp trẻ học hỏi, phát triển và sẵn sàng bước vào lớp một cũng như tham gia tích cực vào đời sống.

Việc xác định các năng lực cần hình thành cho trẻ được xây dựng trên một số cơ sở khoa học và thực tiễn chủ yếu:

(1) Căn cứ vào mục tiêu giáo dục, các kỹ năng/năng lực của thế kỷ 21 để xác định các năng lực chung và năng lực đặc thù cho người học các cấp học và trình độ đào tạo, mà trong đó cấp học mầm non đóng vai trò đặc biệt quan trọng, đặt “nền móng” nhân cách nói chung, năng lực nói riêng của nguồn nhân lực tương lai

(2) Đảm bảo định hướng giá trị con người Việt Nam, những năng lực cần hình thành để có thể hệ công dân đáp ứng được những thách thức trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa đồng thời gìn giữ, phát huy được những nét đẹp trong văn hóa của dân tộc.

(3) Cần tính đến đặc điểm phát triển và khả năng của trẻ em mầm non Việt Nam để không đặt ra những yêu cầu quá thấp hoặc quá cao trong phát triển năng lực của trẻ

(4) Đảm bảo sự liên thông với các năng lực của học sinh tiểu học.

Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, trong đó xác định **5 phẩm chất chủ yếu** cần hình thành ở học sinh gồm: **yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.**

Bên cạnh đó, chương trình hướng tới phát triển **10 năng lực cốt lõi**, bao gồm: **3 năng lực chung**: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo. **7 năng lực đặc thù**: ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất.

Những phẩm chất và năng lực này được hình thành thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, đồng thời góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, định hướng phát triển toàn diện cho học sinh.

**4 phẩm chất, 5 năng lực cần hình thành ở trẻ em mầm non theo Chương trình GDMN mới:**

Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng theo tiếp cận năng lực, định hướng giá trị, và được thể hiện rõ ở các thành tố của Chương trình và yêu cầu cần đạt ở từng lĩnh vực; định hướng nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ; được thống nhất phối hợp thực hiện giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng.

Chương trình GDMN mới xác định **4 giá trị/phẩm chất cốt lõi** cần hình thành ở trẻ gồm: **yêu thương, tôn trọng, trách nhiệm, trung thực** – đây là nền tảng để hình thành nhân cách con người Việt Nam.

**KHUNG NĂNG LỰC TRẺ MẦM NON**  
Chương trình Giáo dục Mầm non mới

**04 PHẨM CHẤT**

- YÊU THƯƠNG**  
Bản thân, gia đình, bạn bè và môi trường.
- TÔN TRỌNG**  
Lắng nghe, chấp nhận sự khác biệt của người khác.
- TRUNG THỰC**  
Mạnh dạn nhận lỗi, thật thà, lời nói đi đôi với việc làm.
- TRÁCH NHIỆM**  
Giữ vệ sinh, bảo vệ tài sản, rèn luyện thân thể.

**05 NĂNG LỰC**

- GIAO TIẾP
- HỢP TÁC
- GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ
- THÍCH ỨNG
- TỰ LỰC

"Hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp trẻ tự tin bước vào cấp Tiểu học"

- ✓ **Yêu thương** (yêu thương bản thân, cởi mở bộc lộ cảm xúc, nhu cầu gắn bó, được hỗ trợ và được yêu thương; yêu cha, mẹ, những người gần gũi trong gia đình; yêu quý thầy/cô; quý mến bạn bè; thân thiện với môi trường sống).
- ✓ **Tôn trọng** (tôn trọng bản thân, tôn trọng người khác; lắng nghe ý kiến, các quan điểm khác nhau, tôn trọng sự khác biệt và tương đồng về biểu hiện bề ngoài, cách sống và làm việc khác nhau của người khác liên quan đến giới, văn hoá; nhận ra sự đa dạng trong môi trường sống).
- ✓ **Trung thực** (biết cái gì đúng, cái gì sai; bộc lộ ý kiến/cảm xúc bản thân để ủng hộ cái đúng, phản đối cái sai; không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người khác; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình, mạnh dạn nhận lỗi và sửa lỗi, thật thà, lời nói đi với hành động).
- ✓ **Trách nhiệm** (trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với người khác, với cộng đồng xung quanh, có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe; có ý thức sinh hoạt nề nếp ban đầu, có ý thức bảo vệ tài sản, đồ dùng của bản thân, gia đình và trường lớp, tiết kiệm điện nước, bảo vệ cây xanh, loài vật có ích và môi trường sống).

Trên cơ sở đó, Chương trình hướng tới phát triển **5 năng lực chung, ở mức độ phù hợp với trẻ mầm non:**

- ✓ **Giao tiếp:** Trẻ biết lắng nghe, diễn đạt bằng lời và không lời, thể hiện nhu cầu, cảm xúc và tương tác hiệu quả với người khác. Nhờ quá trình liên tục quan sát - lắng nghe - thực hành tương tác với mọi người xung quanh, trẻ MN học và dần làm chủ các kỹ năng giao tiếp xã hội, bao gồm cả giao tiếp dùng lời và không dùng lời. Giao tiếp là công cụ để trẻ thể hiện bản thân một cách rõ ràng và tự tin, lắng nghe và đồng cảm trong mọi khía cạnh, lĩnh vực của cuộc sống. Trẻ càng giao tiếp bằng lời nói hiệu quả thì việc học tập với các văn bản sau này càng có điều kiện thuận lợi, dễ dàng hơn.
- ✓ **Hợp tác:** Trẻ biết cùng làm việc, chia sẻ, hỗ trợ và phối hợp với người khác để đạt mục tiêu chung. Ở trẻ nhỏ, hợp tác là khi trẻ với (những) người khác cùng làm, cùng trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, tìm kiếm các nguồn lực và điều kiện để đạt được mục tiêu chung. Hợp tác cũng là khi trẻ giúp đỡ người nào đó hoàn thành mục tiêu của mình. Phát triển các kỹ năng và động cơ hợp tác lành mạnh, tích cực ở trẻ vừa giúp trẻ thể hiện tình yêu thương, trách nhiệm với người khác, vừa thúc đẩy trẻ có cơ hội phát triển bản thân một cách hạnh phúc trong cộng đồng.
- ✓ **Giải quyết vấn đề:** Trẻ bước đầu biết nhận diện tình huống, suy nghĩ, lựa chọn và thực hiện cách giải quyết phù hợp trong các hoạt động hàng ngày. Năng lực giải quyết vấn đề là năng lực vô cùng quan trọng có tính sáng tạo,

là tổng hợp vô số các năng lực thành phần khác nhau như: khả năng quan sát, nhận diện và phân tích vấn đề, phán đoán, suy luận, lựa chọn giải pháp, lên kế hoạch, hợp tác, đánh giá, tính kiên trì... Trẻ cuối lứa tuổi MN có thể giải quyết những vấn đề, nhiệm vụ đơn giản phát sinh trong vui chơi, học tập và sinh hoạt hàng ngày. Khả năng giải quyết vấn đề là điểm tựa để trẻ có niềm tin vào bản thân, quản lý cuộc sống tốt hơn, độc lập, chủ động trong các tình huống và tự tin khám phá thế giới xung quanh để thỏa mãn trí tò mò.

- ✓ **Thích ứng:** Trẻ có khả năng điều chỉnh cảm xúc, hành vi để phù hợp với hoàn cảnh, môi trường và những thay đổi. Trẻ nhỏ có khả năng thích ứng tốt hơn người lớn. Năng lực thích ứng liên quan đến khả năng phục hồi, cân bằng, giúp trẻ có thể thiết lập được cảm giác bình yên trong mọi hoàn cảnh mới. Sự thích ứng của trẻ MN chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của xúc cảm, được hình thành và phát triển khi trẻ được rèn luyện khả năng học tập linh hoạt, giúp trẻ từng bước điều chỉnh hành vi bản thân theo nhiều cách thức, trong các bối cảnh khác nhau. Phát triển năng lực thích ứng giúp trẻ cuối lứa tuổi MN bước đầu có kiến thức về hoàn cảnh và hướng thay đổi, tăng cường ý chí, tính chủ động và khả năng sẵn sàng thay đổi hành vi, giúp trẻ thích nghi dễ dàng với môi trường học tập ở bậc Tiểu học sau này.
- ✓ **Tự lực:** Trẻ có khả năng tự thực hiện một số hoạt động, đưa ra lựa chọn và chịu trách nhiệm bước đầu với hành vi của mình. Đây là năng lực có vai trò then chốt trong quá trình tự học suốt đời của mỗi người, liên quan đến tinh thần trách nhiệm, khả năng tự đưa ra quyết định, làm chủ hoạt động, đối mặt với thách thức mà không cần nhiều sự hướng dẫn. Trẻ có khả năng tự lực sẽ độc lập, tự tin vào bản thân và có thái độ tự giác, sẵn sàng chịu trách nhiệm về hành động của mình, tự giác và phấn đấu tự học hỏi, khám phá kiến thức.

Việc hình thành 4 phẩm chất và 5 năng lực này không chỉ là những bài học lý thuyết mà được lồng ghép xuyên suốt qua quá trình Quan sát - Lắng nghe - Thực hành trong sinh hoạt hàng ngày, giúp trẻ sẵn sàng tâm thế bước vào bậc Tiểu học một cách tự tin và hạnh phúc.

### **2.3.2. Năng lực đặc thù theo các lĩnh vực giáo dục**

Bên cạnh năng lực chung, Chương trình GDMN mới xác định *các năng lực đặc thù được hình thành thông qua các lĩnh vực nội dung giáo dục* toàn diện, bao gồm: *thể chất, tình cảm-xã hội, nhận thức, ngôn ngữ, nghệ thuật.*

Các năng lực đặc thù được hình thành thông qua 5 lĩnh vực giáo dục không tồn tại tách rời mà góp phần tích hợp vào việc phát triển các năng lực chung của trẻ. Qua đó, từng bước hình thành và củng cố các phẩm chất cốt lõi gồm yêu thương, tôn trọng, trung

thực, trách nhiệm, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em mầm non theo Chương trình GDMN.

*a. Thể chất:* Giáo dục thể chất hướng tới hình thành cho trẻ các năng lực gồm: tham gia tích cực vào hoạt động thể chất, thích ứng được với sự thay đổi của môi trường và hoạt động thể chất; thực hiện được các kỹ năng vận động; thực hành dinh dưỡng; chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và bảo đảm an toàn. Những năng lực thuộc lĩnh vực thể chất góp phần giúp trẻ hướng đến, đạt được và duy trì lối sống lành mạnh, năng động.

*b. Tình cảm- xã hội:*

Giáo dục tình cảm – xã hội hướng vào phát triển ở trẻ năng lực nhận biết và quản lý bản thân, điều chỉnh cảm xúc, hành vi, nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân và người khác, nhận biết các mối quan hệ xã hội, thiết lập và duy trì các mối quan hệ phù hợp; tôn trọng, hợp tác, đồng thời thể hiện hành vi ứng xử xã hội phù hợp với con người và môi trường sống xung quanh

*c. Ngôn ngữ:* Giáo dục ngôn ngữ cho trẻ nhà trẻ hướng tới hình thành ở trẻ năng lực nghe hiểu, sử dụng ngôn ngữ, sẵn sàng học đọc, sẵn sàng học viết. Những năng lực thuộc lĩnh vực góp phần giúp trẻ phát triển ngôn ngữ và giao tiếp phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, bước đầu chuẩn bị cho học đọc, học viết ở giai đoạn tiếp theo.

*d. Nhận thức:* Giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ nhà trẻ tập trung khơi gợi hứng thú, tò mò khám phá thế giới xung quanh; hình thành ở trẻ hiểu biết ban đầu về sự vật, hiện tượng, con người gần gũi; phát triển các quá trình nhận thức, khả năng vận dụng hiểu biết và kỹ năng đơn giản vào cuộc sống phù hợp với độ tuổi.

*e. Nghệ thuật:* Giáo dục nghệ thuật cho trẻ hướng đến mục tiêu trọng tâm giúp trẻ có hứng thú với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật; từng bước hình thành và củng cố các năng lực nghệ thuật bao gồm năng lực cảm thụ nghệ thuật và năng lực sử dụng nghệ thuật như là phương tiện để thể hiện cảm xúc, hiểu biết và sự sáng tạo của bản thân.

### **2.3.3. Mối liên hệ giữa các lĩnh vực giáo dục với phẩm chất và năng lực của trẻ trong Chương trình GDMN mới**

Chương trình GDMN mới được thiết kế theo tiếp cận năng lực và định hướng giá trị, trong đó các lĩnh vực giáo dục không tồn tại độc lập, mà có mối quan hệ tương tác, tích hợp và bổ trợ lẫn nhau nhằm hướng tới hình thành phẩm chất và năng lực chung của trẻ.

Về bản chất, mỗi lĩnh vực giáo dục là một “con đường” khác nhau nhưng cùng hội tụ vào mục tiêu chung là phát triển con người toàn diện. Các năng lực đặc thù được hình thành trong từng lĩnh vực chính là phương tiện, còn phẩm chất và năng lực chung là kết quả tích hợp của toàn bộ quá trình giáo dục.

Cụ thể:

- **Lĩnh vực thể chất** không chỉ phát triển vận động, sức khỏe mà còn góp phần hình thành *trách nhiệm với bản thân, tính tự lực, khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề* trong các tình huống vận động và sinh hoạt hàng ngày.

- **Lĩnh vực tình cảm – xã hội** giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành các phẩm chất như *yêu thương, tôn trọng, trung thực, trách nhiệm*, đồng thời trực tiếp phát triển các năng lực *giao tiếp, hợp tác, thích ứng* thông qua tương tác xã hội.

- **Lĩnh vực ngôn ngữ** là công cụ nền tảng giúp trẻ phát triển *năng lực giao tiếp*, hỗ trợ mạnh mẽ cho *hợp tác, giải quyết vấn đề*, đồng thời là phương tiện để trẻ biểu đạt **trung thực cảm xúc và suy nghĩ**.

- **Lĩnh vực nhận thức** (toán, khoa học, công nghệ) là môi trường cốt lõi để hình thành năng lực *giải quyết vấn đề, tư duy, tự lực*, đồng thời nuôi dưỡng *trách nhiệm và trung thực trong nhận thức*.

- **Lĩnh vực nghệ thuật** tạo điều kiện cho trẻ phát triển *cảm xúc, sáng tạo và biểu đạt cá nhân*, qua đó nuôi dưỡng sâu sắc các phẩm chất *yêu thương, tôn trọng*, đồng thời góp phần phát triển các năng lực *giao tiếp, hợp tác và thích ứng*.

#### **Điểm nhấn:**

- ✓ Các lĩnh vực giáo dục không phải là “mục tiêu riêng lẻ” với các “năng lực riêng lẻ” mà là **hệ thống tích hợp**, cùng đóng góp vào sự hình thành 4 phẩm chất và 5 năng lực chung của trẻ.
- ✓ Mỗi phẩm chất và năng lực không được hình thành từ một lĩnh vực duy nhất, mà là **kết quả tổng hòa của nhiều trải nghiệm giáo dục khác nhau**.
- ✓ Sự phát triển của trẻ mang tính **liên thông và tương tác**: phát triển ở một lĩnh vực sẽ tác động và thúc đẩy các lĩnh vực khác.

#### **Điều này đòi hỏi giáo viên:**

- ✓ **Không chỉ dừng ở việc hiểu về các năng lực, mà cần chuyển hóa thành cách tổ chức dạy học cụ thể trong lớp và tận dụng mọi tình huống diễn ra trong cuộc sống hằng ngày của trẻ**. Qua đó, tạo điều kiện để trẻ được trải nghiệm, nhận ra, học hỏi và thực hành một cách tự nhiên, từ đó từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực.
- ✓ **Tổ chức hoạt động tích hợp**, tạo cơ hội để trẻ huy động đồng thời nhiều năng lực.
- ✓ Việc đánh giá sự phát triển của trẻ cũng cần chuyển từ đánh giá từng kỹ năng riêng lẻ sang đánh giá biểu hiện năng lực trong các tình huống thực tiễn.

**Nội dung 3: Những điểm mới của Chương trình GDMN mới (3 tiết lý thuyết, 3 tiết thực hành)**

**Hoạt động 3.1. Phân tích các điểm mới về tiếp cận cốt lõi của Chương trình mới và ý nghĩa/hàm ý của sự thay đổi**

**1. Dự kiến cách thực hiện:**

- Cá nhân (3–5 phút): Đọc thông tin trong tài liệu
- Nhóm nhỏ (10–15 phút): Thảo luận

**2. Câu hỏi Thảo luận:**

- Chương trình mới có những điểm mới nào? Điểm mới nào dẫn đến thay đổi cốt lõi về cách tiếp cận của Chương trình GDMN mới?
- Những thay đổi này phản ánh điều gì trong quan niệm về trẻ em và giáo dục mầm non?
- Vai trò của giáo viên thay đổi ra sao trong tiếp cận mới?
- Điều gì là thách thức lớn nhất khi chuyển đổi tiếp cận này trong thực tiễn?
- Chia sẻ (5–10 phút): Đại diện nhóm trình bày 1–2 ý chính.

**3. Sản phẩm mong đợi:**

→ Học viên phân tích được các điểm mới của CT GDMN mới, những thay đổi về chất giữa Chương trình GDMN mới so với CT GDMN hiện hành, đồng thời nêu được một số hàm ý đối với tổ chức thực hiện chương trình tại cơ sở GDMN.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **3.1.1. Những điểm mới của Chương trình Giáo dục mầm non và ý nghĩa/hàm ý của sự thay đổi**

Chương trình giáo dục mầm non mới được xây dựng trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và những biến đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại. Trên nền tảng kế thừa Chương trình GDMN hiện hành, chương trình mới không chỉ điều chỉnh về cấu trúc hay nội dung, mà thể hiện *sự chuyển đổi sâu sắc về quan niệm giáo dục, cách tiếp cận chương trình và vai trò của các chủ thể tham gia giáo dục.*

Nếu như chương trình hiện hành đã bước đầu tiếp cận theo hướng tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm và chú trọng phát triển toàn diện, thì Chương trình GDMN mới phát triển những định hướng này lên một mức độ cao hơn, rõ ràng và hệ thống hơn. Đặc biệt, chương trình thể hiện sự chuyển dịch từ *tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát*

triển phẩm chất và năng lực, từ quản lý theo quy định thống nhất sang tăng cường tính mở và quyền tự chủ, từ giáo dục trong phạm vi nhà trường sang giáo dục trong một hệ sinh thái có sự tham gia của gia đình và cộng đồng, và từ vai trò thực hiện chương trình của giáo viên sang vai trò chủ thể phát triển chương trình.

Những điểm mới của Chương trình GDMN không tồn tại độc lập, mà có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau, cùng hướng tới mục tiêu chung là đảm bảo mọi trẻ em được phát triển toàn diện, được tôn trọng, được tham gia và được học tập thông qua trải nghiệm có ý nghĩa. Đồng thời, các điểm mới này cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong việc thay đổi tư duy, nâng cao năng lực nghề nghiệp và tổ chức thực hiện chương trình một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Việc nhận diện và phân tích các điểm mới của Chương trình GDMN không chỉ giúp hiểu rõ bản chất của chương trình, mà còn là cơ sở quan trọng để xác định những **hàm ý đối với thực hành giáo dục và phát triển năng lực đội ngũ**, từ đó chuẩn bị tốt cho việc triển khai chương trình trong thực tiễn.

**Bảng: Phân tích điểm mới của Chương trình GDMN và đặt ra yêu cầu đối với năng lực đội ngũ**

Điểm mới của Chương trình	Thể hiện trong Chương trình GDMN	Yêu cầu được đặt ra đối với năng lực của GVMN và CBQL
<p><b>1. Tiếp cận phẩm chất, năng lực định hướng tình cảm- xã hội</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu chương trình xác định rõ phát triển phẩm chất và năng lực, nhấn mạnh các giá trị cốt lõi và năng lực chung.</li> <li>- Các lĩnh vực giáo dục và kết quả mong đợi thể hiện các biểu hiện phát triển năng lực của trẻ.</li> <li>- Phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động và đánh giá được thiết kế theo hướng phát triển năng lực.</li> <li>- Nhấn mạnh sự phát triển liên tục, thông qua trải nghiệm và tương tác của trẻ.</li> <li>- Phát triển năng lực cho trẻ em là một quá trình lâu dài và đồng bộ, trong đó rất cần có sự thống nhất phối hợp thực hiện giữa nhà</li> </ul>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực thiết kế hoạt động phát triển năng lực (không dừng ở truyền đạt nội dung).</li> <li>- Năng lực quan sát, nhận diện và đánh giá biểu hiện năng lực của trẻ trong quá trình.</li> <li>- Năng lực tổ chức môi trường giàu tương tác, thúc đẩy phát triển tình cảm – xã hội.</li> </ul> <p><b>Đối với CBQL:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực chỉ đạo chuyên môn theo định hướng phát triển năng lực.</li> </ul>

	<p>trường, gia đình và cộng đồng.</p>	<p>- Năng lực xây dựng tiêu chí đánh giá và hỗ trợ giáo viên phát triển năng lực nghề nghiệp.</p> <p>-&gt; Bản chất: chuyển từ “quản lý nội dung” sang “lãnh đạo phát triển năng lực”.</p>
<p><b>2. Tiếp cận dựa trên quyền và giáo dục lấy trẻ em làm trung tâm</b></p>	<p>- Quan điểm giáo dục nêu trực tiếp: “Trẻ em mầm non có quyền được...”; “Chương trình đáp ứng những thay đổi không ngừng diễn ra và khó đoán trong cuộc sống hiện tại”;</p> <p>- Thể hiện quan điểm tiếp cận hoà nhập, công bằng, bình đẳng và tôn trọng trẻ trong xây dựng Chương trình GDMN và phát triển Chương trình GDMN.</p> <p>- Tích hợp nội dung giáo dục quyền trẻ em, quyền con người trong nội dung giáo dục cho trẻ mẫu giáo.</p> <p>- Nhấn mạnh công bằng, hoà nhập, tôn trọng sự khác biệt.</p> <p>- Trẻ là chủ thể hoạt động; giáo viên là người hỗ trợ. Thể hiện sâu sắc và thực chất quan điểm giáo dục lấy trẻ em làm trung tâm trong toàn bộ Chương trình, trẻ em là chủ thể trong hoạt động và giao tiếp, trẻ chủ động học qua chơi và trải nghiệm, nhà giáo dục là “người hỗ trợ trẻ em phát triển liên tục”.</p> <p>- <i>Tôn trọng các giá trị văn hóa/Quan điểm tiếp cận văn hoá, liên/đa văn hoá và phát huy các</i></p>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <p>- Năng lực cá nhân hóa hoạt động giáo dục theo nhu cầu và khả năng của từng trẻ.</p> <p>- Chuyển đổi trong tư duy và nhận thức về vai trò của giáo viên từ người “<i>truyền thụ</i>” sang người “<i>tổ chức, kiến tạo, hỗ trợ quá trình học hỏi và tiến bộ của mỗi trẻ em để phát triển năng lực của trẻ</i>”</p> <p>- Năng lực giáo dục hoà nhập và đảm bảo quyền của trẻ trong lớp học.</p> <p>- Năng lực lắng nghe, tôn trọng và thúc đẩy sự tham gia của trẻ.</p> <p><b>Đối với CBQL:</b></p> <p>- Năng lực xây dựng môi trường giáo dục công bằng, an toàn, bao trùm.</p> <p>- Năng lực giám sát việc thực hiện quyền trẻ em trong cơ sở giáo dục.</p>

	<p>giá trị văn hóa của địa phương, cộng đồng trẻ sống; thích ứng và hòa hợp đa văn hóa, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, đa dạng; giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương/ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ và những giá trị truyền thống của quốc gia Việt Nam;</p>	
<p><b>3. Liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, trong đó bổ sung nội dung, phương pháp giáo dục mới</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế chương trình theo định hướng phát triển năng lực có sự kết nối/liên thông với Chương trình GDPT 2018.</li> <li>- Bổ sung, cập nhật các nội dung hiện đại; hội nhập quốc tế, như: Bản sắc văn hóa, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ, công nghệ số, tiếng Anh/ngôn ngữ thứ hai, quyền trẻ em, bình đẳng giới, giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu/dịch bệnh...,</li> <li>- Phương pháp giáo dục mở, tiên tiến, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế</li> <li>- Đảm bảo phát triển đồng tâm, liên tục giữa các độ tuổi; liên thông chặt chẽ giữa các thành tố và nội dung của Chương trình;</li> </ul>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nhận diện và phát triển các năng lực nền tảng (tự chủ, giao tiếp, hợp tác...).</li> <li>- Năng lực tích hợp nội dung giáo dục hiện đại vào hoạt động phù hợp với trẻ.</li> <li>- Năng lực kết nối giáo dục mầm non với yêu cầu của tiểu học.</li> </ul> <p><b>Đối với CBQL:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực định hướng phát triển nhà trường theo xu thế hội nhập.</li> <li>- Năng lực cập nhật, dẫn dắt đổi mới nội dung giáo dục.</li> </ul> <p>-&gt; Bản chất: GDMN là nền tảng của năng lực học tập suốt đời, không chỉ “chuẩn bị vào lớp 1”.</p>
<p><b>4. Quy định chế độ sinh hoạt giao quyền cho nhà trường chủ động, linh hoạt</b></p>	<p><b>- Điều chỉnh chế độ sinh hoạt phân định trách nhiệm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định thời gian làm việc của giáo viên phù hợp Luật Lao động (chế độ làm việc của giáo viên trên lớp tối đa 8 tiếng/ngày)</li> </ul>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tổ chức hoạt động hiệu quả trong thời gian phù hợp.</li> <li>- Năng lực phối hợp với phụ huynh trong chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục trẻ.</li> </ul>

	<p>- Phân định trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng giữa nhà trường và gia đình (Quy định về thời giờ khác trong chế độ sinh hoạt của trẻ (ăn, ngủ) thuộc trách nhiệm của cha mẹ và cộng đồng, giảm áp lực cho GVMN).</p> <p>- Cụ thể hóa phân phối thời giờ tổ chức thực hiện các lĩnh vực giáo dục;</p> <p>.</p>	<p><b>Đối với CBQL:</b></p> <p>- Năng lực quản lý thời gian, phân công lao động hợp lý.</p> <p>- Năng lực xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường – gia đình.</p> <p>-&gt; Bản chất: giảm tải hành chính, tăng chất lượng tương tác giáo dục.</p>
<p><b>5. Tăng cường tính “mở” của chương trình</b></p>	<p>- Chỉ quy định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau khi hoàn thành giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo (cuối độ tuổi nhà trẻ -24-36 tháng và cuối độ tuổi mẫu giáo- 5-6 tuổi).</p> <p>- Quy định kế hoạch thực hiện: Trẻ em từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các lớp nhà trẻ; Trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo.</p> <p>- Không quy định chi tiết nội dung cho từng độ tuổi-&gt; Trao quyền nhiều hơn cho nhà trường trong phát triển Chương trình Giáo dục, tăng cường quyền và năng lực tự chủ trong phát triển Chương trình giáo dục của cơ sở giáo dục.</p> <p>- Mở rộng sự tham gia của các bên liên quan.</p> <p>- Mở rộng trách nhiệm của các đối tác trong việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non (Nhà trường, gia đình, cộng đồng).</p>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <p>- Năng lực phát triển chương trình lớp học (phân tích mục tiêu, thiết kế nội dung, điều chỉnh linh hoạt).</p> <p>- Năng lực ra quyết định sư phạm dựa trên bối cảnh và nhu cầu trẻ.</p> <p><b>Đối với CBQL:</b></p> <p>- Năng lực lãnh đạo phát triển chương trình nhà trường.</p> <p>- Năng lực hỗ trợ, giám sát nhưng không áp đặt.</p> <p>-&gt; Bản chất: chuyển từ “thực hiện chương trình” sang “kiến tạo chương trình”.</p>

<p><b>6. Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia đình là một đối tác quan trọng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, mọi vấn đề trong giáo dục trẻ em cần và phải thu hút, huy động sự tham gia của gia đình vào cùng giải quyết với nhà trường.</li> <li>- Quy định rõ trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong thực hiện chương trình.</li> <li>- Khuyến khích sự tham gia của phụ huynh vào hoạt động giáo dục.</li> <li>- Huy động nguồn lực xã hội.</li> <li>- Tăng cường truyền thông, phối hợp giáo dục.</li> <li>- Yêu cầu thực hiện Chương trình làm cơ sở để các địa phương và nhà trường có chính sách huy động nguồn lực, sao cho vừa bảo đảm trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo nhu cầu phát triển, vừa bảo đảm quyền trẻ em và bảo đảm quyền của cán bộ quản lý và giáo viên theo Luật Lao động.</li> </ul>	<p><b>Đối với GVMN:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giao tiếp, truyền thông với phụ huynh.</li> <li>- Năng lực phối hợp giáo dục và hướng dẫn cha mẹ trẻ; chuyên từ làm việc độc lập sang phối hợp với các lực lượng giáo dục để tạo ra hệ sinh thái giáo dục trẻ em.</li> </ul> <p><b>Đối với CBQL:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực xây dựng quan hệ đối tác với gia đình và cộng đồng.</li> <li>- Năng lực huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục.</li> </ul> <p>-&gt; Bản chất: chuyển từ giáo dục “trong nhà trường” sang “hệ sinh thái giáo dục”.</p>
---	---	--

# Những Điểm Mới Cốt Lõi của Chương Trình Giáo Dục Mầm Non Mới

Chương trình thí điểm từ 2026-2027: Chuyển đổi tư duy giáo dục toàn diện cho sự phát triển của trẻ

## 1 CHUYỂN DỊCH TRỌNG TÂM - TỪ NỘI DUNG SANG PHẨM CHẤT & NĂNG LỰC



## 2 TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN VÀ LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM



## 3 TÍNH "MỞ" VÀ LINH HOẠT TRONG THỰC HIỆN



## 4 ĐẢO NGƯỢC CẤU TRÚC - YÊU CẦU CẦN ĐẠT LÊN HÀNG ĐẦU



## 5 HỆ SINH THÁI GIÁO DỤC - SỰ GẮN KẾT ĐA BÊN



## 6 TÍNH LIÊN THÔNG VỚI CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018



H1: Điểm mới của Chương trình GDMN

### **3.1.2. Chương trình GDMN hiện hành và Chương trình GDMN mới- những điểm nhìn khái quát**

Để hiểu rõ những yêu cầu đổi mới đặt ra đối với giáo dục mầm non, cần đặt Chương trình GDMN mới trong mối quan hệ so sánh với Chương trình GDMN hiện hành. Việc so sánh này không nhằm tách biệt hai chương trình, mà giúp nhận diện rõ **tính kế thừa, phát triển và những thay đổi mang tính bản chất** trong cách tiếp cận, cấu trúc và tổ chức thực hiện chương trình.

Trên cơ sở đó, chúng ta có thể thấy rõ những điểm đã quen thuộc cần tiếp tục phát huy, đồng thời nhận diện những yêu cầu mới đòi hỏi sự điều chỉnh trong tư duy và thực hành giáo dục. Bảng dưới đây trình bày một số điểm so sánh khái quát giữa hai chương trình theo các thành tố cơ bản.

#### **a) Chương trình GDMN hiện hành – nền tảng quan trọng cho đổi mới**

Chương trình GDMN hiện hành đã đặt những nền móng cơ bản và có giá trị cho việc triển khai Chương trình GDMN mới. Với tính chất là một chương trình khung, chương trình hiện hành đã bước đầu đảm bảo tính mở, tạo điều kiện cho giáo viên linh hoạt trong tổ chức hoạt động giáo dục. Đồng thời, các quan điểm như tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, học qua chơi và đánh giá thường xuyên đã được đưa vào thực tiễn và trở thành những định hướng quen thuộc trong hoạt động giáo dục mầm non.

Chính quá trình triển khai chương trình hiện hành đã giúp đội ngũ giáo viên từng bước hình thành các năng lực nghề nghiệp cần thiết như tổ chức hoạt động, quan sát – đánh giá trẻ, xây dựng môi trường giáo dục và phối hợp với gia đình. Đây là cơ sở quan trọng để **kế thừa, phát huy và phát triển lên một mức độ cao hơn** khi thực hiện chương trình mới.

#### **b) Chương trình GDMN mới – sự chuyển đổi về bản chất tiếp cận**

Chương trình GDMN mới không chỉ là sự điều chỉnh về nội dung hay kỹ thuật xây dựng chương trình, mà thể hiện một **sự thay đổi về logic phát triển chương trình giáo dục**.

Trước hết, chương trình chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực, nghĩa là không còn đặt trọng tâm vào việc “dạy cái gì”, mà hướng tới việc “trẻ đạt được gì” sau quá trình giáo dục. Cùng với đó là sự chuyển dịch từ chương trình mang tính quy định sang chương trình định hướng, mở, trao quyền nhiều hơn cho cơ sở giáo dục và giáo viên trong việc phát triển và tổ chức thực hiện chương trình.

Vai trò của giáo viên cũng có sự thay đổi căn bản: từ người thực hiện chương trình sang chủ thể phát triển chương trình, người thiết kế và điều chỉnh các trải nghiệm học tập phù hợp với trẻ. Đồng thời, vị trí của trẻ được khẳng định rõ ràng hơn với tư cách là chủ thể của hoạt động, chủ động học thông qua chơi và trải nghiệm.

Bên cạnh đó, phạm vi giáo dục được mở rộng từ không gian lớp học sang một hệ sinh thái giáo dục, trong đó có sự tham gia chặt chẽ của gia đình và cộng đồng, nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện và liên tục của trẻ.

***Bảng so sánh Chương trình GDMN hiện hành và Chương trình GDMN mới (phân tích theo cấu trúc chương trình)***

<b>Thành tố chương trình</b>	<b>Chương trình GDMN hiện hành</b>	<b>Chương trình GDMN mới (dự thảo)</b>	<b>Bản chất thay đổi</b>
<b>1. Quan điểm xây dựng chương trình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là chương trình khung quốc gia, có tính mở, đảm bảo phát triển toàn diện trẻ em.</li> <li>- Lấy trẻ làm trung tâm, học qua chơi, tích hợp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định rõ tiếp cận năng lực, định hướng tình cảm – xã hội.</li> <li>- Nhấn mạnh tiếp cận dựa trên quyền, công bằng, hòa nhập.</li> </ul>	Thể hiện “tuyên bố rõ ràng, có hệ thống” các tiếp cận hiện đại (năng lực, quyền, hòa nhập).
<b>2. Mục tiêu chương trình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển toàn diện: thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; chuẩn bị vào lớp 1.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển toàn diện, hướng đến các phẩm chất và năng lực</li> </ul>	Từ “phát triển toàn diện” → “phát triển toàn diện theo cấu trúc phẩm chất – năng lực”.
<b>3. Cấu trúc chương trình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc 4 phần</li> <li>- Sau phần Nội dung giáo dục thuộc các lĩnh vực là phần “kết quả mong đợi” được chia chi tiết từng độ tuổi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc 5 phần rõ ràng (có phần riêng về điều kiện thực hiện Chương trình).</li> <li>- “Yêu cầu cần đạt” được đặt trước phạm vi nội dung giáo dục</li> <li>- YCCĐ được thiết kế theo giai đoạn cuối độ tuổi, không chia chi tiết từng độ</li> </ul>	Từ cấu trúc “triển khai theo độ tuổi” → “thiết kế theo đầu ra phát triển (giai đoạn)”.

		tuổi.	
<b>4. Nội dung giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung giáo dục được cụ thể hóa và chia theo độ tuổi.</li> <li>- Tổ chức theo các lĩnh vực phát triển.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung mang tính <b>định hướng, gợi mở</b>, không quy định chi tiết.</li> <li>- Cho phép địa phương, nhà trường lựa chọn phù hợp.</li> </ul>	Từ “nội dung quy định” → “nội dung định hướng (mở)”.
<b>5. Kết quả mong đợi/Yêu cầu cần đạt</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mục tiêu và kết quả mong đợi theo từng độ tuổi, từng lĩnh vực giáo dục, nhưng chưa đặt làm trung tâm cấu trúc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu cần đạt được đặt lên trước nội dung.</li> <li>- Quy định “yêu cầu cần đạt” ở cuối mỗi độ tuổi Nhà trẻ và Mẫu giáo (24-36 tháng và 5-6 tuổi)</li> <li>- Là cơ sở để lựa chọn nội dung và tổ chức hoạt động.</li> </ul>	<p><b>-Chuyển sang tiếp cận “đầu ra”:</b> Yêu cầu cần đạt trở thành điểm xuất phát và trung tâm của chương trình, thay vì nội dung. Giáo viên không bắt đầu từ “dạy gì” mà từ “trẻ cần đạt gì”, từ đó thiết kế mục tiêu, lựa chọn nội dung và tổ chức hoạt động phù hợp.</p> <p><b>-Tăng quyền chủ động chuyên môn:</b> Khi chỉ quy định yêu cầu cần đạt ở cuối giai đoạn (24–36 tháng, 5–6 tuổi), chương trình trao quyền cho giáo viên trong việc xây dựng lộ trình, nội dung và trải nghiệm học tập linh hoạt theo bối cảnh lớp học; đồng thời đòi hỏi giáo viên chịu trách nhiệm về mức độ đạt được của trẻ dựa trên bằng</p>

			<p>chúng.</p> <p>- <b>Cá nhân hóa và phát triển theo tiến trình:</b> Việc lấy yêu cầu cần đạt làm chuẩn giúp giáo viên theo dõi tiến bộ của từng trẻ, điều chỉnh hoạt động theo “vùng phát triển gần”, bảo đảm mọi trẻ đều có cơ hội đạt mục tiêu theo nhịp độ riêng, thay vì đồng loạt theo cùng một nội dung cố định.</p>
<b>6. Phương pháp giáo dục</b>	- Nhấn mạnh học qua chơi, hoạt động tích hợp, phù hợp lứa tuổi.	- Khẳng định mạnh mẽ: trẻ là chủ thể, học qua trải nghiệm. - Giáo viên là người hỗ trợ, thiết kế, tổ chức quá trình học cho trẻ và tổ chức môi trường học tập có ý nghĩa.	Từ “tổ chức hoạt động” → “thiết kế trải nghiệm học tập”.
<b>7. Đánh giá trẻ</b>	- Đánh giá thường xuyên, đánh giá theo giai đoạn, theo dõi sự phát triển.	- Nhấn mạnh đánh giá quá trình, dựa trên bằng chứng, phục vụ phát triển. - Gắn với năng lực và sự tiến bộ cá nhân.	Đánh giá vì sự phát triển của trẻ
<b>8. Tính mở của chương trình</b>	- Có tính mở nhưng vẫn định hướng nội dung khá cụ thể.	- Tăng cường mạnh tính mở, trao quyền cho giáo viên, nhà trường.	Từ “mở có kiểm soát” → “mở gắn với tự chủ và trách nhiệm”.
<b>9. Vai trò của</b>	- Tổ chức, thực	- Chủ thể phát triển	Từ “thực hiện chương

<b>giáo viên</b>	hiện chương trình; điều chỉnh trong phạm vi nhất định.	chương trình lớp học. - Thiết kế, điều chỉnh, cá nhân hóa hoạt động giáo dục.	trình mang tính đồng loạt” → “kiến tạo chương trình”.
<b>10. Vai trò của CBQL</b>	- Quản lý việc thực hiện chương trình theo quy định.	- Lãnh đạo phát triển chương trình, hỗ trợ và trao quyền cho giáo viên.	Từ “quản lý hành chính” → “lãnh đạo chuyên môn”.
<b>11. Phối hợp gia đình – cộng đồng</b>	- Có yêu cầu phối hợp.	- Xác định rõ trách nhiệm đa bên, gia đình là đối tác quan trọng.	Đẩy mạnh từ “phối hợp” → “đồng kiến tạo giáo dục”.
<b>12. Liên thông chương trình</b>	- Có sự kết nối giữa các độ tuổi và chuẩn bị vào lớp 1.	- Liên thông rõ ràng với CT GDPT 2018 theo tiếp cận năng lực.	“chuẩn bị vào lớp 1”, “xây nền năng lực học tập suốt đời” cho trẻ em

**Như vậy:**

Từ những điểm mới của Chương trình GDMN và sự khác biệt so với chương trình hiện hành, có thể thấy một *chuyển biến mang tính bản chất trong cách nhìn nhận về vai trò của giáo viên, cán bộ quản lý cũng như về quá trình học của trẻ.*

Nếu trước đây, giáo viên chủ yếu được nhìn nhận là người thực hiện chương trình, truyền đạt nội dung theo kế hoạch có sẵn, thì trong Chương trình mới, giáo viên trở thành **người thiết kế, tổ chức và hỗ trợ quá trình học tập của trẻ**, dựa trên việc hiểu trẻ, tôn trọng sự khác biệt và tạo cơ hội cho trẻ tham gia tích cực.

Cán bộ quản lý cũng không chỉ dừng ở vai trò quản lý hành chính, mà cần chuyển sang vai trò **dẫn dắt chuyên môn, hỗ trợ phát triển chương trình tại cơ sở**, tạo môi trường để giáo viên đổi mới thực hành.

Đồng thời, cách nhìn về quá trình học của trẻ cũng thay đổi: trẻ không còn là đối tượng tiếp nhận mà là **chủ thể tích cực của quá trình học**, học thông qua trải nghiệm, chơi và tương tác.

➔ Điều này kéo theo sự thay đổi căn bản trong cách “dạy” của giáo viên – từ dạy cái có sẵn sang **tổ chức cơ hội học tập**, từ kiểm soát sang hỗ trợ, từ chú trọng kết quả sang coi trọng quá trình. Nói cách khác, Chương trình mới đòi hỏi sự thay đổi tư duy nghề nghiệp, trong đó “dạy” và “học” không còn là hai hoạt động tách biệt mà trở thành một

quá trình tương tác, đồng kiến tạo giữa giáo viên và trẻ.

**Nội dung 4: Đội ngũ cần chuẩn bị những năng lực nào để triển khai Chương trình GDMN mới?** (2 tiết lý thuyết, 2 tiết thực hành)

**Hoạt động 4.1: Các năng lực GVMN cần được chuẩn bị để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới**

### 1. Dự kiến cách thực hiện:

- **Cá nhân (3–5 phút):** Suy ngẫm và ghi nhanh:
  - Theo Chương trình GDMN mới, giáo viên mầm non cần có những năng lực nào?
- **Nhóm nhỏ (10–15 phút):** Thảo luận theo 3 câu hỏi:
  - GV hiện nay đã có những năng lực nào/được tích lũy từ quá trình thực hiện Chương trình GDMN hiện hành?
  - Những năng lực nào còn thiếu hoặc cần được nâng cao để có thể thực hiện được hiệu quả CT GDMN mới?
- **Cả lớp (5–10 phút):** Chia sẻ ngắn 1–2 ý trọng tâm từ nhóm.

### 2. Câu hỏi gợi mở:

- Trong Chương trình mới, vai trò của giáo viên thay đổi như thế nào? Giáo viên mầm non cần có những năng lực nào?
- Giáo viên cần thay đổi gì trong cách thiết kế hoạt động để đáp ứng “yêu cầu cần đạt”?
- Những rào cản nào đang ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực nghề nghiệp của GVMN?

### 3. Sản phẩm mong đợi:

→ Học viên xác định được:

- Năng lực GVMN cần có trong Chương trình GDMN mới;
- Đánh giá được mức độ hiện có của bản thân/đội ngũ so với yêu cầu mới;
- Đề xuất được một số hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho GVMN trong thời gian tới (tự học, sinh hoạt chuyên môn, học qua thực tiễn, tập huấn, cộng đồng học tập...).

## THÔNG TIN PHẢN HỒI

**1. Định hướng phát triển năng lực giáo viên mầm non trong bối cảnh Chương trình GDMN mới**

Chương trình GDMN mới không chỉ là sự điều chỉnh về nội dung hay cấu trúc, mà phản ánh một sự chuyển đổi căn bản về cách tiếp cận giáo dục: từ tiếp cận nội dung sang phát triển phẩm chất và năng lực; từ vai trò giáo viên là người thực hiện sang người phát triển chương trình; từ giáo dục trong phạm vi nhà trường sang giáo dục trong một hệ sinh thái có sự tham gia của gia đình và cộng đồng.

Những thay đổi này đặt ra yêu cầu mới đối với đội ngũ giáo viên mầm non. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ rằng: các năng lực này không hoàn toàn mới, mà phần lớn đã được hình thành, bồi đắp và tích lũy thông qua quá trình thực hiện Chương trình GDMN hiện hành (thông qua các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp, thực tiễn tổ chức hoạt động giáo dục, đổi mới phương pháp, đánh giá trẻ...). Điều quan trọng trong bối cảnh hiện nay là nhận diện lại, làm rõ, nâng cao và phát triển những năng lực đó theo yêu cầu mới của chương trình.

Chương trình GDMN mới được xây dựng theo tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ, nhấn mạnh quyền trẻ em, học thông qua chơi và trải nghiệm, cá nhân hóa và giáo dục hòa nhập, lấy trẻ em làm trung tâm; , đồng thời đề cao vai trò của môi trường giáo dục, đánh giá quá trình và sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường – xã hội. Đây là xu hướng phù hợp với định hướng giáo dục thế kỷ XXI, trong đó giáo viên không chỉ là người thực hiện chương trình mà trở thành người thiết kế môi trường học tập, tổ chức hoạt động và hỗ trợ sự phát triển của từng trẻ (OECD, 2021; UNESCO, 2022).

Các nghiên cứu quốc tế gần đây cũng khẳng định chất lượng giáo viên là yếu tố then chốt quyết định chất lượng giáo dục mầm non, đặc biệt trong bối cảnh các hệ thống giáo dục chuyển dịch theo hướng tiếp cận năng lực (OECD, 2021; World Bank, 2022). Vì vậy, việc phát triển năng lực giáo viên cần được nhìn nhận như một quá trình phát triển nghề nghiệp liên tục, gắn chặt với đổi mới chương trình và thực tiễn lớp học.

Mục tiêu giáo dục trong dự thảo Chương trình GDMN mới hướng tới “hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện... hình thành các phẩm chất cốt lõi và năng lực nền tảng”. Điều này kéo theo yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ về vai trò và năng lực của giáo viên mầm non. Giáo viên không chỉ là người thực hiện chương trình mà còn là người thiết kế, tổ chức và điều chỉnh hoạt động giáo dục phù hợp với từng trẻ.

Việc phân tích các điểm mới của Chương trình GDMN giúp giáo viên và cán bộ quản lý trả lời những câu hỏi cốt lõi:

- Chương trình đang yêu cầu chúng ta thay đổi điều gì trong thực hành giáo dục?
- Những năng lực nào chúng ta đã có và cần tiếp tục phát huy?
- Những năng lực nào cần được bổ sung, phát triển để đáp ứng yêu cầu mới?

Việc xác định các năng lực cốt lõi cho giáo viên mầm non trong bối cảnh triển khai Chương trình GDMN mới cần được đặt trên cơ sở kết hợp giữa yêu cầu đổi mới và nền tảng năng lực đã được hình thành trong thực tiễn. Cụ thể, việc xác định này cần tham chiếu:

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT);
- Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á (SEAMEO, 2018);
- Các nghiên cứu quốc tế gần đây về phát triển năng lực giáo viên (OECD, 2021; UNESCO, 2022);
- Đồng thời, *kế thừa những năng lực và kỹ năng nghề nghiệp mà giáo viên mầm non đã tích lũy thông qua việc thực hiện Chương trình GDMN hiện hành*, như: tổ chức hoạt động giáo dục theo chế độ sinh hoạt; chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ; quan sát, theo dõi sự phát triển của trẻ; phối hợp với gia đình trong chăm sóc – giáo dục trẻ...

Trên cơ sở đó, các năng lực cốt lõi cần được xác định không theo hướng thay thế hoàn toàn, mà là **phát triển và nâng cao theo chiều sâu**, chuyển từ mức thực hiện sang mức thiết kế, điều chỉnh và cá nhân hóa hoạt động giáo dục, đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN mới.

**Tóm tắt những nội dung ảnh hưởng đến năng lực GVMN trong CTGDMN mới:**

Chương trình GDMN mới được xây dựng theo tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ, trong đó thể hiện các nội dung đặc trưng sau: (1) Trẻ là chủ thể tích cực, học qua chơi và trải nghiệm; (2) Giáo dục mang tính cá nhân hóa, hòa nhập, tích hợp; (3) Chú trọng môi trường giáo dục, đánh giá quá trình; (4) Sử dụng “yêu cầu cần đạt” làm chuẩn đầu ra để thiết kế hoạt động.

Những thay đổi này yêu cầu giáo viên mầm non (GVMN) điều chỉnh vai trò, chức năng của mình từ thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục theo mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sang thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục theo mục tiêu đáp ứng phẩm chất và năng lực trẻ.

## **2. Những năng lực giáo viên mầm non đã được tích lũy từ thực hiện Chương trình GDMN hiện hành, có thể được kế thừa khi thực hiện Chương trình GDMN mới**

### **2.1. Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục**

Trong quá trình thực hiện chương trình GDMN hiện hành, giáo viên đã được trang bị năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục theo chủ đề, tổ chức các hoạt động học, chơi và sinh hoạt hằng ngày. Giáo viên có kinh nghiệm vận dụng phương pháp giáo

dục thông qua chơi – một nguyên tắc vẫn được tiếp tục kế thừa và nhấn mạnh trong chương trình GDMN mới.

Đây là nền tảng quan trọng để giáo viên chuyên sang tổ chức các hoạt động mang tính trải nghiệm, tích hợp và linh hoạt hơn theo yêu cầu mới.

## **2.2. Năng lực chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ**

Giáo viên mầm non đã có kinh nghiệm thực hiện chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn cho trẻ. Những năng lực này phù hợp với yêu cầu của chương trình mới về đảm bảo an toàn thể chất và tinh thần cho trẻ trong môi trường giáo dục.

## **2.3. Năng lực quan sát và đánh giá trẻ**

Giáo viên đã bước đầu hình thành kỹ năng theo dõi, nhận xét và đánh giá sự phát triển của trẻ theo các lĩnh vực. Tuy nhiên, việc đánh giá chủ yếu còn mang tính định kỳ, chưa thực sự chú trọng đánh giá quá trình (dựa vào quan sát trẻ là trọng tâm) và sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động giáo dục.

## **2.4. Năng lực phối hợp với gia đình trong chăm sóc, giáo dục trẻ;**

Giáo viên đã có kinh nghiệm trao đổi thông tin với phụ huynh về tình hình của trẻ, bước đầu huy động sự tham gia của gia đình trong chăm sóc và giáo dục trẻ. Đây là cơ sở để phát triển năng lực phối hợp đa chiều trong chương trình mới.

## **2.5. Năng lực nghề nghiệp theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non**

Trong quá trình thực hiện Chương trình GDMN hiện hành, đội ngũ giáo viên mầm non đã được định hướng và đánh giá theo *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non ban hành theo Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT*, với cấu trúc gồm 03 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí, tập trung vào các nhóm năng lực cốt lõi như: phẩm chất nghề nghiệp; phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; xây dựng môi trường giáo dục; tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; và phát triển mối quan hệ với gia đình, cộng đồng.

Thông qua việc triển khai chương trình và thực hiện đánh giá theo chuẩn, giáo viên không chỉ được tiếp cận hệ thống yêu cầu nghề nghiệp một cách rõ ràng, thống nhất, mà còn từng bước hình thành các kỹ năng thực tiễn quan trọng như tổ chức hoạt động giáo dục, quan sát – đánh giá trẻ, phối hợp với phụ huynh và đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

Những năng lực và kinh nghiệm này chính là nền tảng quan trọng để giáo viên tiếp tục kế thừa, phát huy và phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu cao hơn của Chuẩn nghề nghiệp mới (Thông tư 28) và Chương trình GDMN mới.

## **3. Các nhóm năng lực/năng lực giáo viên mầm non cần được chuẩn bị và nâng cao để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới**

### **3.1. Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục dựa trên chơi và trải nghiệm**

Chương trình GDMN mới khẳng định học thông qua chơi và trải nghiệm là phương thức chủ đạo của trẻ. Nguyên tắc cốt lõi số 1 trong văn bản Chương trình đã nêu: “*Trẻ em là chủ thể trong các hoạt động và giao tiếp. Trẻ em học thông qua chơi và trải nghiệm, chú trọng hoạt động chủ đạo ở từng lứa tuổi.*” Do đó, năng lực đầu tiên mà người GVMN cần có là năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động giáo dục dựa trên chơi và trải nghiệm phù hợp với trẻ em. Năng lực này đòi hỏi GVMN chuyển đổi mạnh mẽ vai trò từ người “truyền thụ/truyền đạt nội dung” sang người “tổ chức quá trình học phù hợp với mọi trẻ” hỗ trợ trẻ có những trải nghiệm học tập có ý nghĩa. Giáo viên cần có khả năng xây dựng các kế hoạch giáo dục mà ở đó trò chơi không đơn thuần là để vui mà còn là cách để trẻ em học điều mới và phát triển. Điều này yêu cầu GVMN nhạy bén trong việc lựa chọn học liệu, bày biện môi trường và đặt vấn đề kích thích sự tò mò của trẻ. Khi giáo viên có năng lực tổ chức tốt, trẻ sẽ trở thành chủ thể tích cực, chủ động và đầy tiềm năng trong quá trình học tập.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục cho thấy các hoạt động chơi có hướng dẫn giúp phát triển đồng thời nhận thức, ngôn ngữ và kỹ năng xã hội của trẻ (Zosh et al., 2022).

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Thiết kế hoạt động tích hợp, dựa trên nhu cầu và hứng thú của trẻ;
- Tổ chức môi trường chơi giàu trải nghiệm;
- Sử dụng câu hỏi mở và tình huống có vấn đề;
- Linh hoạt điều chỉnh hoạt động trong quá trình tổ chức.

### **3.2. Năng lực hỗ trợ cá nhân hóa và giáo dục hòa nhập**

Giáo dục cá nhân hóa và hòa nhập là xu hướng toàn cầu nhằm đảm bảo công bằng trong giáo dục (UNESCO, 2022).

Nguyên tắc giáo dục số 2 trong CTGDMN mới nhấn mạnh: “*Tôn trọng tính đa dạng về giới và văn hoá; hòa hợp với tự nhiên. Bảo đảm tính tích hợp, hoà nhập, phù hợp với sự phát triển theo lứa tuổi và đáp ứng nhu cầu, khả năng, thiên hướng của từng trẻ.*” Để bảo đảm được nguyên tắc này, GVMN cần có năng lực hỗ trợ cá nhân hóa và giáo dục hòa nhập (nghĩa là giáo viên điều chỉnh cách dạy và môi trường học tập để mỗi trẻ, dù khác nhau về khả năng hay hoàn cảnh, đều được học theo cách phù hợp và có cơ hội phát triển tốt nhất). Đây là năng lực mà GVMN sử dụng để quan sát, nhận ra sự khác biệt về giới tính, văn hóa và tốc độ phát triển của mỗi cá nhân. GVMN không áp dụng một khuôn mẫu chung cho tất cả trẻ mà cần linh hoạt điều chỉnh nội dung, phương pháp (chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục) phù hợp với từng trẻ, bao gồm trẻ có nhu cầu đặc biệt. Việc hỗ trợ mang tính cá nhân hóa giúp bảo đảm lợi ích tốt nhất cho mọi trẻ em, giúp trẻ phát triển tối đa tiềm năng vốn có thay vì rèn trẻ vào một định khung mà GVMN thường cho là phù hợp với mọi trẻ ở cùng độ tuổi. Do đó, giáo viên cần thiết

kế hoạt động tích hợp nhiều lĩnh vực; tổ chức linh hoạt giữa hoạt động có kế hoạch và hoạt động phát sinh; tạo cơ hội cho trẻ khám phá, thử nghiệm và sáng tạo.

Chương trình GDMN đề cao việc tôn trọng sự khác biệt, đáp ứng nhu cầu, khả năng của từng trẻ. Những khả năng của GVMN cần thể hiện thông qua việc nhận diện đặc điểm cá nhân (đặc trưng) của trẻ; thiết kế hoạt động phù hợp với từng nhóm nhỏ hoặc từng cá nhân; hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt hoặc trong giai đoạn chuyển tiếp (trẻ 5 tuổi chuẩn bị học lớp Một). Đây là năng lực quan trọng gắn với giáo dục hòa nhập và công bằng trong giáo dục.

Nguyên tắc giáo dục này cũng đòi hỏi GVMN bảo đảm tính tích hợp, hoà nhập cho trẻ. Đây có thể là một trong những năng lực khó ở GVMN khi thực hiện CTGDMN mới vì những “hàng số” đang tồn tại: lớp học có sĩ số trẻ cao, cường độ lao động nhiều và nhận thức, thói quen thực hiện nghề nghiệp hướng đến việc đạt được những tiêu chuẩn chung trong công tác chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục trẻ.

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Nhận diện sự khác biệt về năng lực, nhu cầu, hoàn cảnh của trẻ;
- Thiết kế hoạt động linh hoạt cho nhóm nhỏ và cá nhân;
- Hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt;
- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, giới và bối cảnh.

### **3.3. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục an toàn, giàu trải nghiệm và cảm xúc**

Các nghiên cứu mới nhất về vấn đề này đều thừa nhận rằng: Môi trường giáo dục chất lượng cao có tác động trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của trẻ (World Bank, 2022).

Trong dự thảo Chương trình GDMN mới, nguyên tắc cốt lõi thứ 1 đã xác định vai trò và cụ thể hóa năng lực của GVMN khi thực hiện CTGDMN mới: “*Giáo viên là người hỗ trợ trẻ em học tập và phát triển trong môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, giàu cảm xúc, có ý nghĩa.*” Giáo viên cần có năng lực thiết lập môi trường vật chất (không gian chơi, học liệu) và môi trường tâm lý xã hội. Cả hai môi trường này đều phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ; đồng thời thiết lập được tính giàu cảm xúc, thân thiện và có ý nghĩa đối với trẻ. Một môi trường giàu cảm xúc giúp trẻ cảm thấy an toàn về mặt tinh thần, từ đó sẵn sàng trong giao tiếp và học hỏi. Đây là nền tảng để hình thành các phẩm chất yêu thương và trung thực cho trẻ.

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Thiết kế môi trường vật chất mở, linh hoạt;
- Xây dựng môi trường tâm lý tích cực, an toàn;
- Tạo cơ hội cho trẻ tương tác và thể hiện cảm xúc;
- Đảm bảo an toàn thể chất và tinh thần.

### 3.4. Năng lực quan sát và đánh giá vì sự tiến bộ của trẻ

Đánh giá trong GDMN hiện đại hướng tới hỗ trợ học tập và phát triển (assessment for learning) (OECD, 2021).

Trong yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ em, dự thảo Chương trình GDMN mới có đề cập cụ thể đến việc đánh giá sự phát triển của trẻ. Theo đó, căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt trong từng lĩnh vực giáo dục, GVMN cần xác định được khả năng, đánh giá đúng sự tiến bộ của từng trẻ theo quá trình và cuối mỗi giai đoạn học tập, phát triển; làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch, chương trình giáo dục hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, công tác phối hợp đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá, các chủ thể tham gia đánh giá (giáo viên, cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ) cũng được trình bày. Các nhận định về sự phát triển của trẻ cần đảm bảo tính khách quan dựa trên bằng chứng, không phân loại, không so sánh trẻ, tôn trọng sự khác biệt, quyền riêng tư của mỗi trẻ em. Như vậy, tinh thần cốt lõi của đánh giá trong giáo dục mầm non là đánh giá thường xuyên, dựa trên quan sát và theo dõi liên tục quá trình học tập của trẻ. Việc đánh giá cần dựa trên các minh chứng cụ thể về sự tiến bộ toàn diện của trẻ, không chỉ ở kết quả học tập mà còn ở cảm xúc, mức độ thoải mái, hành vi và sự tham gia của trẻ trong các hoạt động.

Giáo viên mầm non sử dụng các công cụ đánh giá phù hợp, kết hợp với quan sát thực tế để nhận định sự phát triển của trẻ ở các lĩnh vực. Theo đó, đánh giá trong giáo dục mầm non là đánh giá quá trình, trong đó năng lực đánh giá vì sự tiến bộ của trẻ giúp giáo viên nhận diện được “vùng phát triển gần” của từng trẻ và từ đó đưa ra các tác động sư phạm phù hợp, kịp thời và hiệu quả.

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Quan sát có hệ thống, thu thập minh chứng;
- Phân tích quá trình phát triển của trẻ;
- Điều chỉnh hoạt động dựa trên kết quả đánh giá;
- Phối hợp với gia đình trong đánh giá.

### 3.5. Năng lực phát triển chương trình giáo dục nhà trường và lớp học.

Chương trình GDMN mới thể hiện rõ định hướng trao quyền chủ động cho cơ sở giáo dục và giáo viên, trong đó giáo viên trở thành chủ thể phát triển chương trình, không chỉ là người thực hiện chương trình.

Phần Hướng dẫn thực hiện Chương trình nhấn mạnh yêu cầu giáo viên cần *“chủ động xây dựng, thực hiện và điều chỉnh kế hoạch giáo dục của nhóm/lớp phù hợp với khả năng của trẻ và điều kiện thực tiễn, nhằm giúp trẻ đạt được các kết quả mong đợi/yêu cầu cần đạt”*.

Điểm đổi mới quan trọng của chương trình là thiết kế theo định hướng đầu ra, chỉ quy định các yêu cầu cần đạt theo lĩnh vực và độ tuổi, đồng thời không quy định cứng nội dung giáo dục cụ thể cho từng thời điểm thực hiện. Điều này đòi hỏi giáo viên phải có năng lực phân tích mục tiêu, nội dung và yêu cầu cần đạt, từ đó chuyển hóa thành mục tiêu hoạt động, nội dung giáo dục và các trải nghiệm học tập phù hợp với trẻ.

Trong bối cảnh đó, năng lực phát triển chương trình giáo dục nhà trường và lớp học trở thành một năng lực cốt lõi, thể hiện tính tự chủ, linh hoạt và sáng tạo của giáo viên. Giáo viên không còn thực hiện kế hoạch một cách máy móc, mà cần:

- Phân tích và “giải mã” các *yêu cầu cần đạt* như là đích phát triển của trẻ, từ đó chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức phù hợp.
- Chủ động xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần phù hợp với đặc điểm nhóm/lớp;
- Lựa chọn và phát triển nội dung giáo dục gắn với bối cảnh địa phương, điều kiện cơ sở giáo dục;
- Tổ chức các hoạt động học thông qua chơi và trải nghiệm, đáp ứng nhu cầu, hứng thú và khả năng của trẻ. Linh hoạt trong điều chỉnh hoạt động theo mức độ và nhu cầu khác nhau của từng trẻ.

Sự linh hoạt và đa dạng trong phát triển chương trình giúp việc tổ chức thực hiện Chương trình GDMN trở nên sinh động, gắn với thực tiễn cuộc sống của trẻ, đồng thời tạo điều kiện để mọi trẻ em đạt được các yêu cầu cần đạt vào cuối độ tuổi. Đây cũng chính là biểu hiện rõ nét của sự chuyển đổi từ dạy học theo nội dung sang tổ chức hoạt động giáo dục hướng tới phát triển năng lực của trẻ.

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Phân tích mục tiêu và “yêu cầu cần đạt”;
- Xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp thực tiễn;
- Điều chỉnh chương trình linh hoạt;
- Gắn nội dung giáo dục với bối cảnh địa phương.

### **3.6. Năng lực phối hợp đa bên (Nhà trường - Gia đình - Cộng đồng) trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ**

Sự phối hợp đa bên là yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục mầm non (UNESCO, 2021).

“Trong quá trình thực hiện chương trình và phát triển chương trình, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và cha mẹ trẻ tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường.” Nguyên tắc cốt lõi thứ 3 trong CTGDMN mới cũng xác định: “*Gia đình, cộng đồng và nhà trường có trách nhiệm tham gia bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Bảo đảm mối quan hệ*

*bình đẳng, tôn trọng và hợp tác giữa các lực lượng giáo dục vì lợi ích tốt nhất cho trẻ em.”* Như vậy, Chương trình GDMN mới xác định giáo dục mầm non là trách nhiệm chung của toàn xã hội. GVMN trong quá trình thực hiện cần năng lực giao tiếp và phối hợp hiệu quả với các bên. Năng lực này giúp tạo lập mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng và hợp tác với cha mẹ trẻ. Đồng thời, giáo viên cần thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực cộng đồng hỗ trợ, hợp tác trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Sự thống nhất giữa nhà trường – gia đình và cộng đồng sẽ giúp trẻ được bảo vệ và chăm sóc tốt nhất. Năng lực này giúp hạn chế khoảng cách giữa quan điểm giáo dục của nhà trường và quan điểm giáo dục của gia đình, cộng đồng, hướng đến sự nhất quán trong công tác chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục trẻ.

**Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Thiết lập quan hệ hợp tác với cha mẹ;
- Chia sẻ thông tin về sự phát triển của trẻ;
- Huy động sự tham gia của cộng đồng;
- Tư vấn và hỗ trợ phụ huynh.

### **3.7. Năng lực phát triển chuyên môn liên tục và phản tư nghề nghiệp**

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và triển khai Chương trình GDMN mới, giáo viên mầm non cần trở thành người học suốt đời, có khả năng tự điều chỉnh và nâng cao năng lực nghề nghiệp một cách liên tục. Năng lực này phù hợp với yêu cầu trong Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT), đặc biệt ở nhóm tiêu chuẩn về phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, nhấn mạnh việc tự học, tự bồi dưỡng và cải tiến hoạt động giáo dục. Đồng thời, Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á (SEAMEO, 2018) cũng coi “phát triển chuyên môn liên tục” và “thực hành phản tư” là những thành tố cốt lõi của năng lực nghề nghiệp giáo viên trong bối cảnh hiện đại. Năng lực phản tư giúp giáo viên nhận diện điểm mạnh, hạn chế trong thực hành, từ đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ. Phản tư về bản chất là quá trình giáo viên *tự xem lại, suy nghĩ và rút kinh nghiệm từ chính hoạt động của mình để làm tốt hơn ở lần sau*. Đây cũng là năng lực cốt lõi giúp giáo viên thích ứng với yêu cầu đổi mới (OECD, 2021).

**Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Tự đánh giá năng lực nghề nghiệp dựa trên chuẩn và yêu cầu thực tiễn;
- Chủ động tham gia các hoạt động bồi dưỡng, học tập chuyên môn;
- Thực hiện phản tư nghề nghiệp thông qua việc xem xét, phân tích và điều chỉnh hoạt động giáo dục;
- Nghiên cứu thực tiễn lớp học, cải tiến phương pháp tổ chức hoạt động;

- Chia sẻ, học hỏi trong cộng đồng nghề nghiệp.

### **3.8. Năng lực ứng dụng công nghệ và thích ứng với bối cảnh giáo dục mới**

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự thay đổi nhanh chóng của môi trường giáo dục, giáo viên mầm non cần có năng lực ứng dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Năng lực này gắn với yêu cầu trong Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT) về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giáo dục và phát triển chuyên môn, đồng thời phù hợp với Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á, trong đó nhấn mạnh năng lực sử dụng công nghệ để nâng cao chất lượng dạy học và kết nối các bên liên quan. Năng lực này không chỉ giúp giáo viên nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động giáo dục mà còn tăng cường khả năng thích ứng với các bối cảnh linh hoạt của giáo dục hiện đại (World Bank, 2022).

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và khả năng vận dụng ngoại ngữ phù hợp vào hoạt động chuyên môn, bối cảnh thực tiễn là yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng thực hiện CTGDMN. Bên cạnh đó, CTGDMN hướng đến hình thành và phát triển các phẩm chất cốt lõi (yêu thương, tôn trọng, trung thực, trách nhiệm), các năng lực chung (giao tiếp; hợp tác, giải quyết vấn đề, tự lực, thích ứng) và năng lực đặc thù ở mức độ phù hợp với trẻ em lứa tuổi mầm non, tạo nền tảng ban đầu góp phần xây dựng hệ giá trị cốt lõi con người Việt Nam. Người GVMN cần làm gương và không ngừng tự bồi dưỡng bản thân, thích ứng với những thay đổi trong thời đại mới.

#### **Năng lực này được thể hiện qua GVMN:**

- Sử dụng công nghệ trong thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với trẻ mầm non;
- Khai thác và lựa chọn tài nguyên số phục vụ hoạt động học thông qua chơi và trải nghiệm;
- Tăng cường giao tiếp, phối hợp với phụ huynh thông qua các nền tảng số;
- Hỗ trợ quản lý lớp học và theo dõi sự phát triển của trẻ bằng công cụ công nghệ;
- Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin và giáo dục kỹ năng sử dụng công nghệ an toàn cho trẻ.

***Một câu hỏi đặt ra là: Những năng lực nào là yêu cầu mới hoặc cần được nhấn mạnh thêm, và giáo viên cần được chuẩn bị, bồi dưỡng ra sao để đáp ứng hiệu quả yêu cầu của Chương trình GDMN mới?***

Bảng đối chiếu sau đây cho thấy các năng lực giáo viên trong Chương trình GDMN mới có *mối quan hệ chặt chẽ và kế thừa trực tiếp* từ Chuẩn nghề nghiệp giáo

viên mầm non và Khung năng lực GVMN của khu vực Đông Nam Á. Các năng lực này được mở rộng theo hướng nhấn mạnh tính chủ động, linh hoạt, cá nhân hóa và năng lực thích ứng, phản ánh yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh hiện nay.

**Mối liên hệ giữa các năng lực giáo viên cần có khi thực hiện Chương trình GDMN mới với hệ thống chuẩn hiện hành**

Để làm rõ mối liên hệ giữa các năng lực giáo viên cần có khi thực hiện Chương trình GDMN mới với hệ thống chuẩn hiện hành, có thể đối chiếu các năng lực này với *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non* (Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT) và *Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á* (SEAMEO, 2018).

Việc đối chiếu cho thấy các năng lực trong Chương trình GDMN mới không tách rời mà được phát triển trên nền tảng các chuẩn nghề nghiệp, đồng thời mở rộng theo hướng tăng cường tính tự chủ, cá nhân hóa và thích ứng với bối cảnh giáo dục hiện đại.

*Bảng: Sự tương thích giữa các năng lực giáo viên thực hiện CTGDMN mới với Chuẩn nghề nghiệp GVMN và Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á*

<b>Năng lực GV trong CT GDMN mới</b>	<b>Liên hệ với Chuẩn NNGVMN (TT28/2026/TT-BGDĐT)</b>	<b>Liên hệ với Khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á (SEAMEO)</b>
1. Thiết kế và tổ chức hoạt động dựa trên chơi và trải nghiệm	Phát triển chuyên môn; Tổ chức hoạt động giáo dục	Thực hành sư phạm; Tổ chức học thông qua chơi
2. Hỗ trợ cá nhân hóa và giáo dục hòa nhập	Xây dựng môi trường giáo dục; Phát triển mối quan hệ với trẻ	Đáp ứng sự đa dạng; Giáo dục hòa nhập
3. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, giàu trải nghiệm	Xây dựng môi trường giáo dục	Tạo môi trường học tập tích cực
4. Quan sát và đánh giá vì sự tiến bộ của trẻ	Đánh giá sự phát triển của trẻ; Phát triển chuyên môn	Đánh giá vì học tập; Hiểu biết về trẻ
5. Phát triển chương trình nhà trường/lớp học	Phát triển chuyên môn; Thực hiện chương trình	Thiết kế chương trình; Lập kế hoạch giáo dục
6. Phối hợp với gia đình và cộng đồng	Phát triển mối quan hệ với gia đình và cộng đồng	Hợp tác với gia đình, cộng đồng

7. Phát triển chuyên môn liên tục và phản tư nghề nghiệp	Phát triển chuyên môn; Tự đánh giá nghề nghiệp	Học tập suốt đời; Thực hành phản tư
8. Ứng dụng công nghệ và thích ứng bối cảnh mới	Ứng dụng CNTT; Phát triển chuyên môn	Sử dụng công nghệ trong giáo dục

**Hoạt động 4.2: Các năng lực Cán bộ quản lý cần được chuẩn bị để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới**

<p><b>1. Dự kiến hoạt động</b></p> <p>- Suy ngẫm, đọc thông tin và thảo luận nhóm</p> <p><b>2. Thảo luận</b></p> <p>Trong Chương trình mới, vai trò của cán bộ quản lý thay đổi như thế nào? CBQL cần có những năng lực nào để quản lý chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới?</p> <p><b>3. Sản phẩm mong đợi:</b></p> <p>→ Học viên xác định được:</p> <p>Năng lực CBQL cần có để quản lý chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN mới</p>
---

**THÔNG TIN PHẢN HỒI**

**1. Định hướng chung về năng lực cán bộ quản lý trong bối cảnh Chương trình GDMN mới**

Chương trình GDMN mới được thiết kế theo định hướng mở – linh hoạt – phát triển năng lực, trao quyền chủ động cho cơ sở giáo dục và giáo viên trong tổ chức thực hiện. Trọng tâm chuyển từ “truyền thụ nội dung” sang tổ chức hoạt động học thông qua chơi, trải nghiệm và cá nhân hóa, nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ.

Sự chuyển đổi này đặt ra yêu cầu CBQL phải thay đổi vai trò, từ quản lý thực hiện sang lãnh đạo chuyên môn và dẫn dắt phát triển chương trình giáo dục tại nhà trường. Trong bối cảnh đó, vai trò của CBQL có sự chuyển dịch căn bản:

- Từ quản lý hành chính → lãnh đạo chuyên môn
- Từ kiểm soát thực hiện → dẫn dắt đổi mới
- Từ triển khai chương trình → phát triển chương trình nhà trường

**Việc xác định năng lực CBQL cần đặt trong mối liên hệ với:**

- Chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở GDMN
- Chuẩn nghề nghiệp GVMN (Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT)
- Khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á (SEAMEO, 2018)

- Các nghiên cứu quốc tế về lãnh đạo giáo dục (OECD, 2021; World Bank, 2022)

CBQL không còn là “người điều hành” mà trở thành “**nhà lãnh đạo học tập**” (**instructional leader**), tạo ra hệ sinh thái giáo dục thúc đẩy sự phát triển của trẻ.

## 2. **Nền tảng năng lực được kế thừa từ thực tiễn quản lý GDMN hiện hành**

Trong quá trình thực hiện Chương trình GDMN hiện hành, đội ngũ CBQL đã từng bước hình thành các năng lực cơ bản như:

- Quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;
- Xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của nhà trường;
- Quản lý đội ngũ giáo viên;
- Phối hợp với gia đình và cộng đồng;
- Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất và môi trường giáo dục.

Những năng lực này là nền tảng quan trọng, tuy nhiên trong bối cảnh chương trình mới, CBQL cần *chuyển từ “quản lý thực hiện” sang “lãnh đạo phát triển và đổi mới”*, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên môn, phát triển đội ngũ và quản trị nhà trường theo hướng tự chủ.

<b>Năng lực hiện hành</b>	<b>Chuyển đổi trong chương trình mới</b>
Quản lý kế hoạch	Lãnh đạo phát triển chương trình
Quản lý giáo viên	Phát triển năng lực nghề nghiệp
Kiểm tra	Hỗ trợ – cải tiến
Điều hành	Kiến tạo môi trường

## 3. **Các nhóm năng lực cán bộ quản lý cần được chuẩn bị và nâng cao**

### 3.1. **Năng lực lãnh đạo và phát triển chương trình giáo dục nhà trường**

Trong bối cảnh Chương trình GDMN mới được thiết kế theo hướng mở, CBQL giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng, tổ chức và giám sát quá trình phát triển chương trình tại cơ sở giáo dục. Đây không chỉ là hoạt động quản lý kế hoạch mà là quá trình lãnh đạo chuyên môn. Năng lực này quyết định mức độ “hiện thực hóa” chương trình trong từng cơ sở giáo dục, đảm bảo chương trình không chỉ đúng về định hướng mà còn phù hợp với bối cảnh thực tế.

**Mục đích:** Đảm bảo chương trình được triển khai linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của trẻ và điều kiện thực tiễn nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “*thực hiện chương trình*” → “*kiến tạo chương trình*”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục nhà trường dựa trên chương trình khung quốc gia;

- Hướng dẫn giáo viên phân tích mục tiêu, nội dung, lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với trẻ;
- Đảm bảo sự thống nhất nhưng linh hoạt giữa các nhóm/lớp trong nhà trường;
- Tổ chức theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chương trình dựa trên thực tiễn triển khai.

### **Tổ chức thực hiện**

- Thiết lập quy trình phát triển chương trình nhà trường: Tổ chức theo chu trình: *phân tích yêu cầu* → *thiết kế kế hoạch giáo dục* → *triển khai* → *đánh giá – điều chỉnh*, bảo đảm tính liên tục và linh hoạt.

- Xây dựng định hướng và bản sắc nhà trường: Xác định tầm nhìn, giá trị cốt lõi; phân tích điều kiện, thế mạnh để lựa chọn hướng phát triển chương trình phù hợp.

- Dẫn dắt giáo viên thiết kế và thực hiện chương trình: Hướng dẫn giáo viên lựa chọn nội dung, phương pháp tổ chức hoạt động phù hợp với đặc điểm của trẻ; đảm bảo thống nhất nhưng linh hoạt giữa các lớp.

- Tổ chức thí điểm và nhân rộng: Triển khai thử nghiệm ở một số lớp/hoạt động, rút kinh nghiệm và điều chỉnh trước khi áp dụng ở các quy mô, mức độ khác nhau trong trường.

- Theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình: Quan sát hoạt động của trẻ, thu thập phản hồi từ giáo viên để kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng thực hiện.

- Truyền thông và duy trì sự nhất quán: Chia sẻ rõ định hướng, cách làm với đội ngũ và phụ huynh; tạo sự đồng thuận và hình thành nét đặc trưng riêng của nhà trường.

**Ví dụ:** Nhà trường xác định tầm nhìn phát triển theo hướng “**giáo dục trải nghiệm gắn với thiên nhiên**”. CBQL cùng giáo viên phân tích điều kiện: có sân vườn, khu cây xanh Thiết kế chủ đề “Vườn của bé”, tổ chức cho trẻ trồng cây, chăm sóc, quan sát sự phát triển. Thí điểm tại một số lớp, rút kinh nghiệm về cách tổ chức hoạt động. → Sau đó điều chỉnh và triển khai toàn trường.

### **3.2. Năng lực phát triển đội ngũ giáo viên**

Đội ngũ giáo viên là yếu tố then chốt trong triển khai chương trình. CBQL cần chuyển từ vai trò quản lý hành chính sang **người dẫn dắt và phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên**. Việc chuyển đổi từ tư duy, nhận thức và hành động này từ đội ngũ CBQL giúp hình thành đội ngũ giáo viên có năng lực thích ứng và đổi mới, thay vì chỉ thực hiện theo chỉ đạo.

**Mục đích:** Xây dựng đội ngũ giáo viên có năng lực đổi mới, thích ứng, sáng tạo thực hiện chương trình mới.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “*quản lý con người*” → “*phát triển năng lực con người*”

### **Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Đánh giá năng lực giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu chương trình mới-> để có việc hiểu về năng lực thực sự của đội ngũ;
- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cá nhân và tập thể;
- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, học qua thực tiễn;
- Tư vấn, hỗ trợ giáo viên trong quá trình đổi mới phương pháp và đánh giá trẻ.
- Dẫn dắt sự phát triển nghề nghiệp của giáo viên, tạo động lực đổi mới.

### **Tổ chức thực hiện**

- Cá thể hóa phát triển giáo viên: Cán bộ quản lý cần tìm hiểu và nắm bắt năng lực của từng giáo viên thông qua hồ sơ năng lực và thực tiễn công việc, từ đó nhận diện điểm mạnh và nhu cầu phát triển để có định hướng hỗ trợ, bồi dưỡng phù hợp với từng cá nhân.

- Tổ chức học tập qua thực tiễn: Dự giờ – phân tích hoạt động của trẻ – rút kinh nghiệm ngay tại lớp; coi lớp học là “nơi học tập” của giáo viên.

- Phát huy vai trò giáo viên nòng cốt: Phân nhóm giáo viên, giao giáo viên có kinh nghiệm hỗ trợ, kèm cặp đồng nghiệp.

- Xây dựng cộng đồng học tập trong nhà trường: Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng chia sẻ, cùng giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Tạo động lực đổi mới: Ghi nhận, khuyến khích sáng kiến; tạo môi trường an toàn để giáo viên thử nghiệm và cải tiến

**Ví dụ:** CBQL không chỉ nhận xét giờ dạy mà cùng giáo viên phân tích: trẻ học được gì? → đề xuất điều chỉnh hoạt động

### **3.3. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục và văn hóa nhà trường**

CBQL đóng vai trò kiến tạo môi trường – yếu tố nền tảng cho chất lượng giáo dục. Môi trường và văn hóa nhà trường là điều kiện để chương trình được triển khai một cách tự nhiên, hiệu quả và bền vững.

**Mục đích:** Xây dựng môi trường an toàn, lấy trẻ làm trung tâm.

**Bản chất chuyển đổi:** Môi trường từ “điều kiện hỗ trợ” → “yếu tố giáo dục chủ đạo”

### **Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Chỉ đạo xây dựng môi trường vật chất an toàn, mở, khuyến khích hoạt động của trẻ;
- Tạo dựng môi trường tâm lý tích cực, tôn trọng, lấy trẻ làm trung tâm;
- Phát triển văn hóa nhà trường dựa trên hợp tác, chia sẻ và học hỏi;
- Khuyến khích đổi mới, sáng tạo trong tổ chức hoạt động giáo dục.

### **Tổ chức thực hiện**

- Tổ chức môi trường mở: Bố trí các góc hoạt động linh hoạt, tăng học liệu mở để trẻ được lựa chọn và trải nghiệm.
- Xây dựng môi trường tâm lý tích cực: Thực hiện nguyên tắc tôn trọng – khích lệ – không áp đặt; tạo không khí thân thiện, an toàn cho trẻ.
- Phát triển văn hóa chia sẻ: Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng học hỏi, trao đổi kinh nghiệm.
- Khuyến khích đổi mới từ lớp học: Tạo điều kiện cho giáo viên thử nghiệm, lựa chọn và nhân rộng cách làm hiệu quả.
- Khai thác môi trường thực tiễn: Sử dụng không gian ngoài lớp, yếu tố địa phương để tăng trải nghiệm cho trẻ.

**Ví dụ:** Thiết kế các góc chơi mở để trẻ tự lựa chọn và trải nghiệm.

### **3.4. Năng lực quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục**

Trong Chương trình GDMN mới, đảm bảo chất lượng không chỉ là kiểm tra mà là quá trình theo dõi – hỗ trợ – cải tiến liên tục. Điều này giúp nhà trường chuyển từ “đảm bảo đúng quy định” sang nâng cao chất lượng thực chất.

**Mục đích:** Nâng cao chất lượng giáo dục một cách thực chất, liên tục.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “kiểm tra” → “hỗ trợ – cải tiến”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Xây dựng hệ thống theo dõi việc thực hiện chương trình ở các lớp;
- Chỉ đạo đổi mới đánh giá trẻ theo hướng đánh giá quá trình;
- Sử dụng dữ liệu quan sát, đánh giá để cải tiến hoạt động giáo dục;
- Tổ chức tự đánh giá và cải tiến chất lượng trong nhà trường.

**Tổ chức thực hiện**

- Thiết lập quy trình theo dõi – cải tiến: Tổ chức quan sát lớp học có mục tiêu, thu thập minh chứng và điều chỉnh kịp thời.
- Chuẩn hóa công cụ đánh giá: Xây dựng tiêu chí, phiếu theo dõi để đánh giá thống nhất việc thực hiện chương trình và sự phát triển của trẻ.
- Sinh hoạt chuyên môn dựa trên minh chứng: Phân tích hoạt động giáo dục từ dữ liệu thực tế (ghi chép, hình ảnh, video) để rút kinh nghiệm.
- Tổ chức tự đánh giá gắn với cải tiến: Định kỳ rà soát, xác định điểm mạnh – hạn chế và đề ra biện pháp nâng cao chất lượng.

**Ví dụ:** Theo dõi sự tiến bộ của trẻ theo quá trình thay vì chỉ đánh giá cuối kỳ.

### **3.5. Năng lực quản trị nhà trường theo hướng tự chủ và linh hoạt**

Chương trình mới đòi hỏi nhà trường cần có khả năng thích ứng cao với bối cảnh. Thể hiện năng lực quản trị hiện đại, chuyển từ quản lý theo quy trình cứng sang quản lý linh hoạt, hiệu quả.

**Mục đích:** Nâng cao hiệu quả và khả năng thích ứng của nhà trường.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “*quản lý cứng*” → “*quản trị linh hoạt*”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện thực tiễn;
- Phân bổ nguồn lực hợp lý (con người, tài chính, cơ sở vật chất);
- Điều hành linh hoạt các hoạt động giáo dục;
- Chủ động thích ứng với các thay đổi về chính sách, xã hội và nhu cầu của trẻ.

**Tổ chức thực hiện**

- Xây dựng kế hoạch linh hoạt theo chu kỳ: Lập kế hoạch trung hạn, đồng thời rà soát – điều chỉnh định kỳ theo thực tiễn nhà trường.
- Phân quyền gắn với trách nhiệm: Giao quyền chủ động cho tổ/giáo viên trong tổ chức hoạt động, đi kèm cơ chế theo dõi, hỗ trợ.
- Quản trị nguồn lực theo nhu cầu thực tế: Phân bổ, điều chỉnh nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất phù hợp với từng giai đoạn và mục tiêu.
- Điều hành dựa trên thông tin và phản hồi: Thu thập ý kiến giáo viên, phụ huynh; kịp thời điều chỉnh hoạt động để đáp ứng nhu cầu của trẻ.

**Ví dụ: Phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực:** Sắp xếp, giao việc cho giáo viên dựa trên thế mạnh, kinh nghiệm và mức độ sẵn sàng nghề nghiệp của từng người, thay vì “cào bằng”, nhằm phát huy tốt nhất năng lực của mỗi giáo viên.

### **3.6. Năng lực phối hợp với gia đình và cộng đồng**

Sự tham gia của gia đình và cộng đồng là yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng và tính công bằng trong giáo dục mầm non. Năng lực này nếu có ở người CBQL sẽ giúp tạo dựng mạng lưới hỗ trợ toàn diện cho sự phát triển của trẻ, đồng thời tăng cường sự đồng thuận xã hội (UNESCO, 2021).

Trong bối cảnh Chương trình GDMN mới nhấn mạnh sự tham gia của cha mẹ và cộng đồng, cán bộ quản lý giữ vai trò trung tâm trong việc kết nối, điều phối và xây dựng quan hệ đối tác giáo dục bền vững – một điều kiện quan trọng để triển khai hiệu quả Chương trình.

**Mục đích:** Huy động sự tham gia của gia đình và xã hội vào giáo dục trẻ.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “*phối hợp*” → “*đối tác giáo dục*”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Xây dựng và vận hành cơ chế phối hợp hai chiều giữa nhà trường và cha mẹ trẻ (trao đổi thông tin, phản hồi, cùng tham gia giáo dục);
- Tổ chức các hoạt động gắn kết như: hội thảo phụ huynh, ngày hội gia đình, hoạt động trải nghiệm có sự tham gia của cha mẹ;

- Huy động nguồn lực từ cộng đồng (nhân lực, vật lực, tri thức địa phương) để làm phong phú môi trường giáo dục và các trải nghiệm học và chơi của trẻ;
- Truyền thông rõ ràng, nhất quán về mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục theo định hướng chương trình mới;
- Xây dựng niềm tin và sự đồng thuận của phụ huynh đối với cách tiếp cận “học thông qua chơi và trải nghiệm”.

### **Tổ chức thực hiện**

- Xây dựng cơ chế phối hợp hai chiều: Thiết lập kênh trao đổi thường xuyên (họp phụ huynh, nhóm lớp, sổ liên lạc điện tử); quy định rõ nội dung phối hợp; khuyến khích phụ huynh tham gia, phản hồi.
- Tổ chức hoạt động gắn kết gia đình – nhà trường: Tổ chức ngày hội, hội thảo cha mẹ; mời phụ huynh tham gia một số hoạt động giáo dục; hướng dẫn cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhà.

**Ví dụ 1:** Chủ đề “Nghề nghiệp”: Nhà trường mời phụ huynh làm bác sĩ, đầu bếp đến giao lưu, hướng dẫn trẻ → Trẻ được trải nghiệm thực tế, tăng hứng thú học tập

**Ví dụ 2:** Giáo viên chia sẻ video hướng dẫn trò chơi phát triển vận động. Phụ huynh thực hiện cùng trẻ tại nhà và phản hồi lại → Nhà trường điều chỉnh hoạt động phù hợp

- Huy động nguồn lực cộng đồng: Kết nối với địa phương, tổ chức, cá nhân; khai thác nguồn lực và tri thức địa phương phục vụ hoạt động giáo dục.
  - Ví dụ: Kết nối địa phương tổ chức cho trẻ tham quan vườn cây, trang trại → Trẻ được học qua trải nghiệm thực tế, hiểu môi trường xung quanh.
  - Tăng cường truyền thông giáo dục: Chia sẻ thông tin, hình ảnh hoạt động của trẻ; giải thích phương pháp giáo dục; tạo sự thống nhất và đồng thuận với phụ huynh.
- Ví dụ:** Ban đầu phụ huynh lo lắng “trẻ chỉ chơi”; Nhà trường tổ chức hội thảo giải thích “chơi là học” → Phụ huynh hiểu và tích cực phối hợp.

- Xây niềm tin và văn hóa hợp tác: Lắng nghe, tôn trọng ý kiến phụ huynh; xử lý kịp thời phản hồi; tạo môi trường giao tiếp thân thiện, cởi mở.

### **3.7. Năng lực phát triển chuyên môn và phản tư quản lý**

Trong bối cảnh giáo dục không ngừng thay đổi, CBQL cần trở thành **nhà lãnh đạo học tập**, có khả năng liên tục tự đánh giá, điều chỉnh và phát triển năng lực quản lý. Theo OECD (2021), năng lực phản tư và học tập nghề nghiệp liên tục là yếu tố cốt lõi giúp lãnh đạo giáo dục thích ứng với đổi mới và nâng cao chất lượng nhà trường.

Năng lực này giúp CBQL liên tục hoàn thiện năng lực lãnh đạo, nâng cao chất lượng ra quyết định và dẫn dắt đội ngũ thích ứng với yêu cầu đổi mới của chương trình (OECD, 2021; Darling-Hammond et al., 2020).

**Mục đích:** Nâng cao chất lượng quản lý và thích ứng với đổi mới.

**Bản chất chuyển đổi:** CBQL từ “người quản lý” → “người học tập suốt đời”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Tự đánh giá hoạt động quản lý dựa trên chuẩn hiệu trưởng và kết quả thực tiễn của nhà trường;
- Thực hiện phản tư quản lý (tự suy ngẫm để điều chỉnh bản thân) thông qua việc phân tích các quyết định, tình huống quản lý và kết quả đạt được;
- Chủ động tham gia các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về quản lý giáo dục, chương trình và phương pháp;
- Khuyến khích và dẫn dắt văn hóa học tập trong nhà trường (learning community);
- Học hỏi từ thực tiễn, từ đồng nghiệp và các mô hình giáo dục tiên tiến.

**Tổ chức thực hiện**

- Ghi nhanh sau các hoạt động (dự giờ, họp...) kết hợp phân tích tình huống (xác định vấn đề – nguyên nhân – cách xử lý – bài học kinh nghiệm) để điều chỉnh kịp thời.
- Sinh hoạt theo chiều sâu suy ngẫm- cải tiến: Thảo luận trong tổ/nhóm chuyên môn để cùng rút kinh nghiệm từ thực tiễn.
- Học tập mô hình tốt: Tham quan, chia sẻ kinh nghiệm và vận dụng phù hợp vào nhà trường.

### **3.8. Năng lực ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý**

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong giáo dục, CBQL cần sử dụng công nghệ như một công cụ quan trọng để *nâng cao hiệu quả quản trị và hỗ trợ hoạt động giáo dục*. Các nghiên cứu về quản trị giáo dục trong bối cảnh mới đều nhấn mạnh rằng năng lực sử dụng công nghệ và dữ liệu là yếu tố then chốt trong quản trị giáo dục hiện đại. Năng lực này giúp nâng cao tính hiệu quả, minh bạch và khả năng thích ứng của nhà trường, đồng thời tạo điều kiện để triển khai các mô hình giáo dục linh hoạt trong bối cảnh mới (World Bank, 2022).

**Mục đích:** Tăng hiệu quả, minh bạch và kết nối trong quản lý giáo dục.

**Bản chất chuyển đổi:** Từ “*quản lý thủ công*” → “*quản trị dựa trên dữ liệu*”

**Năng lực này được thể hiện qua CBQL:**

- Ứng dụng công nghệ trong quản lý hành chính, lưu trữ hồ sơ, theo dõi hoạt động giáo dục;
- Sử dụng dữ liệu (data-informed decision making) để phân tích, đánh giá và ra quyết định quản lý;
- Hỗ trợ và định hướng giáo viên sử dụng công nghệ phù hợp trong tổ chức hoạt động giáo dục mầm non;
- Tăng cường kết nối với phụ huynh thông qua các nền tảng số;

- Xây dựng và đảm bảo các nguyên tắc về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu và an toàn số cho trẻ.

### **Tổ chức thực hiện**

- Số hóa hồ sơ: Chuyên hồ sơ trẻ, kế hoạch, sổ theo dõi sang dạng điện tử; cập nhật thường xuyên, dễ tra cứu và chia sẻ.

- Sử dụng phần mềm quản lý: Ứng dụng phần mềm để quản lý lớp học, theo dõi sự phát triển của trẻ, điểm danh, liên lạc với phụ huynh.

- Tập huấn kỹ năng số: Bồi dưỡng cho CBQL, giáo viên về sử dụng công nghệ, khai thác dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin.

**Ví dụ:** Giáo viên cập nhật hình ảnh, nhận xét sự phát triển của trẻ trên hồ sơ điện tử → CBQL theo dõi, góp ý kịp thời → phụ huynh được chia sẻ và phối hợp chăm sóc, giáo dục trẻ.

**Tóm lại:** 08 nhóm năng lực CBQL nêu trên là **nền tảng cốt lõi**, bảo đảm nhà trường vận hành hiệu quả và triển khai đúng định hướng Chương trình GDMN mới. Tuy nhiên, để tạo **đột phá trong bối cảnh đổi mới giáo dục**, CBQL không chỉ dừng ở năng lực quản lý và tổ chức thực hiện, mà cần phát triển thêm các năng lực nâng cao, mang tính dẫn dắt tương lai, gồm:

- Năng lực đổi mới sáng tạo và quản lý sự thay đổi (dám thử nghiệm, dẫn dắt cải tiến);

- Năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu (sử dụng minh chứng để nâng cao chất lượng);

- Năng lực phát triển văn hóa nhà trường học tập và hạnh phúc (tạo động lực nội sinh cho đội ngũ);

- Năng lực hội nhập và thích ứng với xu hướng giáo dục mới (chọn lọc, vận dụng phù hợp thực tiễn);

- Năng lực quản trị rủi ro và đảm bảo an toàn toàn diện (phòng ngừa, ứng phó trong bối cảnh phức tạp).

CBQL trong giai đoạn mới cần chuyển từ “quản lý tốt” sang “*lãnh đạo tạo giá trị và dẫn dắt đổi mới*”, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển bền vững giáo dục mầm non.

**Hoạt động 4.3: Cơ sở giáo dục: Chủ động chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để thực hiện Chương trình GDMN mới.**

#### **1. Dự kiến hoạt động**

- Suy ngẫm, đọc thông tin và thảo luận nhóm, Ghi ý kiến trên giấy A0 / bảng nhóm, Trình bày – phản biện

#### **2. Thảo luận**

- Cơ sở giáo dục cần những nhóm điều kiện nào để thực hiện Chương trình GDMN mới?

- Nhà trường hiện đang đáp ứng tốt điều kiện nào?

- Điều kiện nào còn hạn chế, khó khăn?

- Nguyên nhân chủ yếu là gì? (con người, nguồn lực, cách quản lý...)

- CBQL cần đổi mới cách quản lý như thế nào để thực hiện hiệu quả?

### **3. Sản phẩm mong đợi:**

→ Học viên xác định được: Các điều kiện thực hiện Chương trình GDMN mới

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **4.3. Cơ sở giáo dục – Điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình GDMN**

Việc triển khai hiệu quả Chương trình GDMN mới phụ thuộc vào hệ thống các điều kiện đảm bảo tại cơ sở giáo dục. Các điều kiện này cần được xây dựng theo hướng đồng bộ, linh hoạt, lấy chất lượng thực chất làm trung tâm, trong đó CBQL giữ vai trò tổ chức, điều hành và cải tiến liên tục.

Gồm 04 nhóm điều kiện cơ bản:

- Điều kiện về đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên
- Điều kiện về cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học
- Điều kiện về nguồn lực thực hiện chương trình
- Điều kiện về tổ chức và quản lý Chương trình GDMN

#### **4.3.1. Điều kiện về đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên**

Đội ngũ là yếu tố quyết định chất lượng triển khai chương trình. Trong bối cảnh đổi mới, yêu cầu không chỉ dừng ở “đủ và đạt chuẩn” mà cần hướng tới đội ngũ có năng lực thích ứng, đổi mới và phát triển liên tục.

- Đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu hợp lý: Bố trí CBQL, giáo viên, nhân viên phù hợp với quy mô trường/lớp; Phân công đúng người – đúng việc, phát huy năng lực cá nhân; Rà soát, điều chỉnh định kỳ để đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Đạt chuẩn và phát triển chuyên môn liên tục: Đảm bảo chuẩn trình độ theo quy định; Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, gắn với nhu cầu thực tiễn; Kết hợp bồi dưỡng tập trung và tự học.

- Năng lực thực hiện chương trình: Nắm vững định hướng chương trình mới; Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng lấy trẻ làm trung tâm; Linh hoạt điều chỉnh theo đặc điểm của trẻ.

- Tinh thần đổi mới và phát triển nghề nghiệp: Chủ động học tập, chia sẻ; Sẵn sàng thử nghiệm phương pháp mới; Không ngại thay đổi.

- Phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm: Yêu nghề, yêu trẻ; Tôn trọng sự khác biệt của trẻ; Đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động.

### **Tổ chức thực hiện**

- Rà soát, bố trí và sử dụng đội ngũ theo hướng đúng người – đúng việc – phát huy năng lực cá nhân;
- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng theo năm học, cá thể hóa theo nhu cầu từng giáo viên;
- Tăng cường dự giờ, hỗ trợ trực tiếp tại lớp, gắn bồi dưỡng với thực tiễn;
- Xây dựng môi trường làm việc tích cực, khuyến khích đổi mới và chia sẻ kinh nghiệm;
- Thiết lập cơ chế đánh giá, phản hồi thường xuyên, gắn với trách nhiệm và chất lượng giáo dục.

#### *4.3.2. Điều kiện về cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị*

Không chỉ là điều kiện hỗ trợ mà là yếu tố trực tiếp tác động đến chất lượng giáo dục; cần bảo đảm: ***an toàn – phù hợp – linh hoạt – giàu trải nghiệm*** cho trẻ.

- *An toàn, phù hợp*: Phòng học, sân chơi, khu vệ sinh đạt yêu cầu; bảo đảm vệ sinh và an toàn tuyệt đối cho trẻ.
- *Không gian mở, linh hoạt*: Tổ chức các góc hoạt động đa dạng, dễ thay đổi linh hoạt theo mục đích giáo dục, không cứng nhắc.
- *Đồ dùng, học liệu đa dạng*: Phù hợp độ tuổi; ưu tiên học liệu mở, vật liệu gần gũi; khai thác nguồn nguyên vật liệu tại địa phương; khuyến khích sáng tạo và tận dụng mọi không gian như các cơ hội học tập và trải nghiệm đa dạng cho trẻ.
- *Trang thiết bị dạy học*: Đảm bảo tối thiểu theo quy định; sử dụng hiệu quả; từng bước đầu tư đồng bộ, phù hợp điều kiện thực tế.
- *Khai thác môi trường*: Tận dụng không gian trong và ngoài lớp, gắn kết với môi trường xung quanh để tăng trải nghiệm cho trẻ.

### **Tổ chức thực hiện**

- Rà soát, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất theo hướng ưu tiên an toàn và phục vụ trực tiếp hoạt động của trẻ;
- Thiết kế không gian giáo dục mở, linh hoạt, có thể điều chỉnh theo chủ đề;
- Tăng cường sử dụng học liệu mở, khuyến khích giáo viên và trẻ cùng tham gia xây dựng học liệu;
- Lựa chọn, đầu tư thiết bị phù hợp mục tiêu giáo dục, tránh hình thức, lãng phí;
- Khai thác tối đa môi trường trong và ngoài lớp, gắn hoạt động học với bối cảnh thực tế.

Tóm lại: chuyên tư duy từ chờ đợi “đủ điều kiện” → “tối ưu và sáng tạo môi trường giáo dục”.

#### *4.3.3. Nguồn lực khác để thực hiện chương trình*

- Nguồn lực tài chính: Đảm bảo kinh phí; Ưu tiên cho hoạt động giáo dục.
- Nguồn lực con người: Phát huy năng lực đội ngũ; Huy động sự tham gia của phụ huynh.
- Nguồn lực xã hội hóa: Huy động hợp pháp; Gắn với nhu cầu thực tế.
- Nguồn lực thông tin, học liệu: Khai thác tài nguyên; Ứng dụng công nghệ.
- Cơ chế quản lý nguồn lực: Minh bạch; Đúng mục đích; Gắn trách nhiệm.

### **Tổ chức thực hiện**

- Phân bổ nguồn lực tài chính theo mục tiêu ưu tiên, tránh dàn trải;
- Phát huy vai trò đội ngũ, xây dựng lực lượng nòng cốt hỗ trợ chuyên môn;
- Chủ động huy động nguồn lực xã hội hóa đúng quy định, gắn với nhu cầu thực tế;
- Tăng cường ứng dụng công nghệ, xây dựng và chia sẻ học liệu dùng chung;
- Thực hiện quản lý nguồn lực công khai, minh bạch, gắn trách nhiệm với hiệu quả sử dụng.

#### *4.3.4. Tổ chức và quản lý Chương trình GDMN*

Đây là khâu trung tâm, quyết định chất lượng thực hiện chương trình.

- Xây dựng chương trình nhà trường: Cụ thể hóa chương trình quốc gia; Gắn với thực tiễn và đặc trưng nhà trường.
- Tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục: Chỉ đạo theo hướng lấy trẻ làm trung tâm; Tăng trải nghiệm, học qua chơi.
- Theo dõi, hỗ trợ thực hiện: Dự giờ, quan sát; Hỗ trợ kịp thời.
- Đánh giá và cải tiến: Đánh giá quá trình; Sử dụng minh chứng để điều chỉnh.
- Tự chủ và trách nhiệm giải trình: Chủ động trong tổ chức; Công khai, minh bạch.

### **Tổ chức thực hiện**

- Tổ chức xây dựng chương trình nhà trường theo quy trình: *Phân tích → Thiết kế → Thực hiện → Đánh giá → Điều chỉnh*;
- Chỉ đạo linh hoạt, trao quyền cho giáo viên trong tổ chức hoạt động giáo dục;
- Thực hiện dự giờ, quan sát theo hướng hỗ trợ – phát triển chuyên môn;
- Đổi mới sinh hoạt chuyên môn, sử dụng minh chứng thực tế để cải tiến;
- Thực hiện tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, công khai kết quả giáo dục.

**Tóm lại:** Để triển khai hiệu quả Chương trình GDMN mới, cơ sở giáo dục cần sẵn sàng các điều kiện: *Đội ngũ – Môi trường mở – Nguồn lực phù hợp – Quản trị linh hoạt – Cải tiến liên tục*. CBQL giữ vai trò trung tâm trong việc kết nối các điều kiện này thành một hệ thống vận hành hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường một cách bền vững.

## **VI. CÂU HỎI CUỐI CHUYÊN ĐỀ**

**Câu 1:** Dựa trên bối cảnh đổi mới giáo dục quốc tế và trong nước, tại sao việc chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực của trẻ là yêu cầu cấp thiết đối với chương trình Giáo dục Mầm non hiện nay ?

**Câu 2:** Hãy chỉ ra và phân tích những điểm mới của Chương trình Giáo dục Mầm non mới. Những thay đổi cốt lõi về cách tiếp cận của chương trình mới đặt ra yêu cầu gì đối với vai trò của giáo viên trong việc phát triển chương trình và tổ chức các hoạt động giáo dục tại cơ sở GDMN?

**Câu 3:** Theo thầy cô, đâu là những năng lực nghề nghiệp cốt lõi mà giáo viên mầm non cần tập trung bồi dưỡng để thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục Mầm non mới? Hãy lấy ví dụ về việc vận dụng một trong các năng lực đó vào tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng "học qua chơi và trải nghiệm".

**Câu 4:** Trong Chương trình Giáo dục Mầm non mới, giáo viên được trao quyền chủ động trong việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Hãy thảo luận/phân tích về cách thức giáo viên có thể phối hợp linh hoạt giữa các hoạt động có kế hoạch và hoạt động phát sinh để thực hiện cá nhân hóa giáo dục cho trẻ?

**Câu 5:** Tại sao chương trình mới lại nhấn mạnh vào "đánh giá quá trình" thay vì chỉ tập trung vào đánh giá kết quả cuối kỳ? Giáo viên cần làm gì để sử dụng kết quả đánh giá quá trình nhằm hỗ trợ sự phát triển của từng cá nhân trẻ một cách hiệu quả nhất ?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). *Chương trình Giáo dục mầm non thí điểm từ năm học 2026–2027* (ban hành kèm theo Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). *Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT ban hành Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
3. Lê Anh Vinh, Vũ Thị Ngọc Minh (tác giả liên hệ), Nguyễn Thị Nga, Đào Hồng Cường, & Nguyễn Thị Thuý. (2025). Nghiên cứu định hướng tiếp cận trong xây dựng Chương trình Giáo dục mầm non mới. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 21(11), 81–88.
4. OECD. (2021a). *OECD learning compass 2030: A series of concept notes*. OECD Publishing.
5. OECD. (2021b). *Starting strong VI: Supporting meaningful interactions in early childhood education and care*. OECD Publishing.
6. SEAMEO. (2018). *ASEAN Teacher Competency Framework*.
7. UNESCO. (2021). *Global partnership strategy for early childhood 2021–2030*. UNESCO.
8. Zosh, J. M., et al. (2022). The power of playful learning in the early childhood setting. *Annual Review of Developmental Psychology*, 4, 289–321.